

Số: 5884/VPUBND-TH
V/v công bố kết quả xếp loại
các cơ quan, đơn vị theo Bộ chỉ số
phục vụ người dân, doanh nghiệp
tháng 10 và 10 tháng năm 2024

An Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 10 năm 2024 (**tổng hợp lúc 15 giờ 20 phút ngày 04/11/2024**) của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **80.58/100 điểm**, xếp hạng 14/63 tỉnh, thành phố (**giữ nguyên** so với tháng trước đó), xếp loại “**Tốt**” so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, cụ thể:

Tháng	10	09	08	07	06	05	04	03	02	01
Thứ hạng	14	14	06	05	09	21	16	18	12	12
Tổng điểm	80.58	78.41	82.70	84.57	78.94	75.9	76	74.7	68.6	73.65
Loại	Tốt	Khá	Tốt	Tốt	Khá	Khá	Khá	Khá	Trung bình	Khá
Ngày, tháng thống kê	04/11	02/10	04/9	05/8	01/7	03/6	02/5	02/4	04/03	01/02

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 22)	Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
04/11/2024	10.7	19.5	16.3	18	16	80.58
02/10/2024	8.4	18.9	16.2	18	16.8	78.41
04/9/2024	13.1	18.5	16.2	18	16.9	82.70
05/8/2024	14.7	18.7	16.3	18	16.9	84.57
01/7/2024	9.9	19.3	15.9	18	15.9	78.94
03/6/2024	9.8	19.5	16.2	18	12.4	75.9
02/5/2024	11.8	19.4	11.7	18	15.2	76
02/4/2024	9.5	19.4	12.7	18	15.1	74.7
04/03/2024	6.5	17.9	11.1	18	15.2	68.6
01/02/2024	13.9	18.3	9.9	18	13.5	73.65

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 - không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	3	4	8	3	0	18	38.39	Không
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	0	7	4	0	0	11	63.64	Không
3	UBND xã, phường, thị trấn	0	122	24	10	0	156	78.21	Không
TỔNG		3	133	26	13	0	185		

Ghi chú cột (10):

Đạt: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt từ 80% trở lên;

Không: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt dưới 80% trở lên;

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

3.1. Sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố:

- Rà soát, khắc phục những nội dung, chỉ tiêu chưa hoàn thành và đảm bảo đạt tỷ lệ đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024.

Sử dụng kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (khoản 2 Điều 3 Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn (tiếp nhận, xử lý hồ sơ) ***hàng ngày truy cập trang <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>*** để kiểm tra, rà soát khắc phục ngay các hồ sơ quá hạn đang xử lý theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 04/UBND-TH ngày 03/01/2024.

- Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (***hàng ngày ít nhất 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn/>***) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

- Tiếp tục thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Văn bản số 1504/UBND-TH ngày 25/10/2024 về đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính; Văn bản số 1430/UBND-TH ngày 15/10/2024 về thúc đẩy cải cách TTHC, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp.

3.2. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố có điểm số vượt, đạt (**loại Xuất sắc, loại Tốt**) theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao thì tiếp tục quan tâm chỉ đạo, theo dõi và đôn đốc để duy trì điểm số, mức xếp loại trong các tháng tiếp theo.

3.3. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố **xếp loại Khá**: Sở Y tế (79.04 điểm), Sở Xây dựng (78.62 điểm), Sở Ngoại vụ (77.6 điểm), Sở Thông tin và Truyền thông (76.54 điểm), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (75.75 điểm), Sở Tư pháp (75.38 điểm), Sở Tài nguyên và Môi trường (72.44 điểm), Sở Giao thông vận tải (70.69 điểm), Chợ Mới (79.77 điểm), Tịnh Biên (75.85 điểm), Tân Châu (73.37 điểm), Tri Tôn (71.41 điểm) quan tâm chỉ đạo, phấn đấu đạt loại tốt các tháng tiếp theo.

3.4. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố **xếp loại Trung bình, yếu:** Sở Nội vụ (69.33 điểm), Ban Quản lý Khu kinh tế (66.57 điểm), Sở Giáo dục và Đào tạo (58.47 điểm) rà soát, sớm khắc phục các hạn chế theo Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp (05 nhóm chỉ số và 21 chỉ số thành phần) trên Công dịch vụ công quốc gia.

3.5. Tỷ lệ công khai, minh bạch của sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện **dưới 95%** (chưa đảm bảo theo yêu cầu UBND tỉnh) đề nghị các Sở (08 đơn vị): Sở Kế hoạch và Đầu tư (71.2%), Sở Thông tin và Truyền thông (57.2%), Sở Nội vụ (38.2%), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (29.8%), Sở Ngoại vụ (20%), Ban Quản lý Khu kinh tế (14.3%), Sở Giao thông vận tải (9.2%), Sở Giáo dục và Đào tạo (6.3%) quan tâm thực hiện tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh về công bố, công khai danh mục TTHC (trước hoặc đúng hạn) và cập nhật 100% hồ sơ vào hệ thống đúng quy định; các huyện An Phú, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Thành, Long Xuyên, Châu Phú, Chợ Mới, Tân Châu, Tịnh Biên, Tri Tôn thực hiện 100% hồ sơ tiếp nhận vào hệ thống, giải quyết, hàng tuần theo dõi tiến độ đồng bộ trạng thái các hồ sơ TTHC.

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết, để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC - VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- Báo An Giang;
- Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử VPUB (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phan Hoàng Vũ

PHỤ LỤC 1**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 10 năm 2024 của cấp tỉnh***(Kèm theo Công văn số 5884/VPUBND-TH ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 9 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG	LOẠI	Ghi chú
1	H01.03	Sở Tài chính	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.19	Ban Dân tộc	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	92	Xuất sắc	
4	H01.06	Sở Công Thương	88.19	Tốt	
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	86.26	Tốt	
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	85.08	Tốt	
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80.85	Tốt	
8	H01.15	Sở Y tế	79.04	Khá	
9	H01.13	Sở Xây dựng	78.62	Khá	
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	77.6	Khá	<i>TTHC không có NVTC</i>
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	76.54	Khá	
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75.75	Khá	
13	H01.17	Sở Tư pháp	75.38	Khá	
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.44	Khá	
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	70.69	Khá	
16	H01.01	Sở Nội vụ	69.33	Trung bình	
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	66.57	Trung bình	
18	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	58.47	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>

* Ghi chú bảng chi tiết:

- Cột 8: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).
- Trường hợp cột 2, 4, 6, 8, 10 đều bằng 0 (trong tháng không phát sinh hồ sơ) thì cột 1, 3, 5, 7, 9 đạt điểm tối đa.

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.03	Sở Tài chính	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	20	100	14	63.6	12	100	10	100	18	100	92	Xuất sắc	Hoàn thành
4	H01.06	Sở Công Thương	18	100	20	100	13.07	59.4	12	99.76	7.12	71.19	18	100	88.19	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.82	71.2	19.95	99.74	13.85	63	11.8	98.13	9.84	98.36	18	100	86.26	Tốt	Hoàn thành
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	19.61	98.04	12.08	54.9	9.7	81.08	7.69	76.92	18	100	85.08	Tốt	Hoàn thành
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19.86	99.32	11.43	52	9	75.1	4.56	45.61	18	100	80.85	Tốt	Hoàn thành
8	H01.15	Sở Y tế	18	100	19.66	98.3	9.19	41.8	7.5	62.15	6.69	66.94	18	100	79.04	Khá	Hoàn thành
9	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	19.67	98.35	7.47	34	6	50	9.48	94.75	18	100	78.62	Khá	Hoàn thành
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	3.6	20	20	100	14	63.6	12	100	10	0	18	100	77.6	Khá	<i>TTHC không có NVTC</i>

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	10.29	57.2	20	100	11.25	51.1	9	75	8	80	18	100	76.54	Khá	Hoàn thành
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.37	29.8	20	100	12.48	56.7	10.4	86.49	9.5	95	18	100	75.75	Khá	Hoàn thành
13	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	19.86	99.28	11.22	51	5.9	49.4	2.4	24.04	18	100	75.38	Khá	Chưa hoàn thành
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	18.55	92.75	9.34	42.5	6.9	57.14	1.65	16.54	18	100	72.44	Khá	Chưa hoàn thành
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.65	9.2	19.7	98.49	12.5	56.8	9.8	81.35	9.04	90.35	18	100	70.69	Khá	Hoàn thành
16	H01.01	Sở Nội vụ	6.87	38.2	20	100	8.46	38.5	6	50	10	100	18	100	69.33	Trung bình	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	2.57	14.3	20	100	14	63.6	12	100	0	0	18	100	66.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
18	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.13	6.3	18.61	93.07	8.43	38.3	2.3	19.15	10	0	18	100	58.47	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>

2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.06	Sở Công Thương	18	100	0	0	18	Xong
2	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.65	9.2	16.35	90.8	18	Không
3	H01.01	Sở Nội vụ	6.87	38.2	11.13	61.8	18	Không
4	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	0	0	18	Xong
5	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	2.57	14.3	15.43	85.7	18	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	0	0	18	Xong
7	H01.08	Sở Ngoại vụ	3.6	20	14.4	80	18	Không
8	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	0	0	18	Xong
9	H01.15	Sở Y tế	18	100	0	0	18	Xong
10	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	0	0	18	Xong
11	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.37	29.8	12.63	70.2	18	Không
12	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	0	0	18	Xong
13	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.82	71.2	5.18	28.8	18	Không
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	0	0	18	Xong
15	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.13	6.3	16.87	93.7	18	Không
16	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	10.29	57.2	7.71	42.8	18	Không
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	18	100	18	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	18	100	18	Không

3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	145	253	100	0	0	Xong
2	H01.06	Sở Công Thương	2.910	4.254	100	0	0	Xong
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	100	0	0	Xong
4	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58	74	100	0	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.08	Sở Ngoại vụ	10	2	20	8	80	Không
6	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	79	119	100	0	0	Xong
7	H01.12	Sở Giao thông vận tải	8.582	786	9.16	7.796	90.84	Không
8	H01.13	Sở Xây dựng	35	239	100	0	0	Xong
9	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	124	37	29.84	87	70.16	Không
10	H01.17	Sở Tư pháp	1.267	1.587	100	0	0	Xong
11	H01.01	Sở Nội vụ	131	50	38.17	81	61.83	Không
12	H01.15	Sở Y tế	268	311	100	0	0	Xong
13	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	525	374	71.24	151	28.76	Không
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	7	4	57.14	3	42.86	Không
15	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.249	141	6.27	2.108	93.73	Không
16	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	7	1	14.29	6	85.71	Không
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	100	0	0	Xong
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	100	0	0	Xong

4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	274	84	<u>0</u>	171	<u>19</u>	93.07	Không
2	H01.17	Sở Tư pháp	2.228	1.588	<u>0</u>	624	<u>16</u>	99.28	Không
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	138	96	<u>3</u>	32	<u>7</u>	92.75	Không
4	H01.15	Sở Y tế	235	157	<u>1</u>	74	<u>3</u>	98.3	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380	370	<u>0</u>	9	<u>1</u>	99.74	Không
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	102	74	<u>1</u>	26	<u>1</u>	98.04	Không
7	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	11	7	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
8	H01.01	Sở Nội vụ	70	54	<u>0</u>	16	<u>0</u>	100	Xong
9	H01.06	Sở Công Thương	4.275	4.153	<u>0</u>	122	<u>0</u>	100	Xong
10	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	45	39	<u>0</u>	6	<u>0</u>	100	Xong
11	H01.03	Sở Tài chính	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
12	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
13	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	293	226	<u>2</u>	65	<u>0</u>	99.32	Không
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	4	3	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.13	Sở Xây dựng	364	221	<u>6</u>	137	<u>0</u>	98.35	Không
16	H01.12	Sở Giao thông vận tải	859	747	<u>13</u>	99	<u>0</u>	98.49	Không
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	1	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	2	2	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	141	112	27	2	79.43	19.15	1.42	Không
2	H01.17	Sở Tư pháp	1.587	803	784	0	50.6	49.4	0	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	119	51	68	0	42.86	57.14	0	Xong
4	H01.15	Sở Y tế	177	67	110	0	37.85	62.15	0	Xong
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	374	7	367	0	1.87	98.13	0	Xong
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	74	14	60	0	18.92	81.08	0	Xong
7	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	9	0	9	0	0	100	0	Xong
8	H01.01	Sở Nội vụ	50	25	25	0	50	50	0	Xong
9	H01.06	Sở Công Thương	4.201	10	4.191	0	0.24	99.76	0	Xong
10	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37	5	32	0	13.51	86.49	0	Xong
11	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	Không
12	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	Không
13	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	253	63	190	0	24.9	75.1	0	Xong
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	4	1	3	0	25	75	0	Xong
15	H01.13	Sở Xây dựng	238	119	119	0	50	50	0	Xong
16	H01.12	Sở Giao thông vận tải	783	146	637	0	18.65	81.35	0	Xong
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	0	1	0	0	100	0	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	2	0	2	0	0	100	0	Xong

6. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	14	14	0	100	0	Xong
2	H01.01	Sở Nội vụ	12	12	0	100	0	Xong
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	366	360	6	98.36	1.64	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
4	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20	19	1	95	5	Xong
5	H01.13	Sở Xây dựng	305	289	16	94.75	5.25	Xong
6	H01.12	Sở Giao thông vận tải	259	234	25	90.35	9.65	Xong
7	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	5	4	1	80	20	Xong
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13	10	3	76.92	23.08	Xong
9	H01.06	Sở Công Thương	59	42	17	71.19	28.81	Xong
10	H01.15	Sở Y tế	490	328	162	66.94	33.06	Xong
11	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	239	109	130	45.61	54.39	Xong
12	H01.17	Sở Tư pháp	2.637	634	2.003	24.04	75.96	Không
13	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	133	22	111	16.54	83.46	Không
14	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	100	Xong
15	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	74	0	74	0	100	Không
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	0	0	100	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	100	Xong

7. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.17	Sở Tư pháp	11.22	51	10.78	49	22	Không
2	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.08	54.9	9.92	45.1	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
3	H01.06	Sở Công Thương	13.07	59.4	8.93	40.6	22	Không
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	14	63.6	8	36.4	22	Không
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.43	52	10.57	48	22	Không
6	H01.13	Sở Xây dựng	7.47	34	14.53	66	22	Không
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.48	56.7	9.52	43.3	22	Không
8	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	11.25	51.1	10.75	48.9	22	Không
9	H01.08	Sở Ngoại vụ	14	63.6	8	36.4	22	Không
10	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.85	63	8.15	37	22	Không
11	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.34	42.5	12.66	57.5	22	Không
12	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	14	63.6	8	36.4	22	Không
13	H01.01	Sở Nội vụ	8.46	38.5	13.54	61.5	22	Không
14	H01.12	Sở Giao thông vận tải	12.5	56.8	9.5	43.2	22	Không
15	H01.15	Sở Y tế	9.19	41.8	12.81	58.2	22	Không
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.43	38.3	13.57	61.7	22	Không
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	22	100	22	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	22	100	22	Không

8. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.06	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.17	Sở Tư pháp	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.01	Sở Nội vụ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.13	Sở Xây dựng	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.15	Sở Y tế	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.03	Sở Tài chính	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 2**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 10 năm 2024 của cấp huyện***(Kèm theo Công văn số 5884/VPUBND-TH ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2024 CỦA CẤP HUYỆN***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29	Thoại Sơn	87.98	Tốt
2	H01.26	Phú Tân	86.86	Tốt
3	H01.24	An Phú	85.68	Tốt
4	H01.22	Châu Đốc	82.58	Tốt
5	H01.28	Châu Thành	81.84	Tốt
6	H01.21	Long Xuyên	80.72	Tốt
7	H01.25	Châu Phú	80	Tốt
8	H01.27	Chợ Mới	79.77	Khá
9	H01.30	Tịnh Biên	75.85	Khá
10	H01.23	Tân Châu	73.37	Khá
11	H01.31	Tri Tôn	71.41	Khá

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
1	H01.26	Phú Tân	16.2	19.9	7.2	8.5	18	17.1
2	H01.29	Thoại Sơn	18	18.5	7.1	8.6	18	17.8

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
3	H01.24	An Phú	17	19.7	7	8.2	18	15.8
4	H01.23	Tân Châu	8.4	19.8	4.8	7.7	18	14.6
5	H01.28	Châu Thành	13.1	19.8	6.9	7.6	18	16.4
6	H01.22	Châu Đốc	15.6	18.7	6.9	7.9	18	15.5
7	H01.21	Long Xuyên	12	19	7	8.5	18	16.2
8	H01.30	Tịnh Biên	8.4	19.7	5.7	7.9	18	16.3
9	H01.27	Chợ Mới	10.9	19.9	6.8	7.9	18	16.4
10	H01.25	Châu Phú	11.6	19.6	6.9	7.5	18	16.3
11	H01.31	Tri Tôn	6.9	19.8	4.1	7.9	18	14.8

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Long Xuyên	8.241	7.048	<u>51</u>	806	<u>336</u>	95.3	Không
2	H01.22	Châu Đốc	3.601	2.995	<u>30</u>	361	<u>215</u>	93.2	Không
3	H01.24	An Phú	4.058	3.720	<u>17</u>	285	<u>36</u>	98.69	Không
4	H01.30	Tịnh Biên	5.196	4.633	<u>42</u>	487	<u>34</u>	98.54	Không
5	H01.29	Thoại Sơn	8.256	7.267	<u>573</u>	397	<u>19</u>	92.83	Không
6	H01.25	Châu Phú	5.496	5.042	<u>93</u>	343	<u>18</u>	97.98	Không
7	H01.26	Phú Tân	5.974	5.321	<u>15</u>	627	<u>11</u>	99.56	Không
8	H01.23	Tân Châu	4.181	3.729	<u>34</u>	411	<u>7</u>	99.02	Không
9	H01.27	Chợ Mới	6.645	6.247	<u>20</u>	374	<u>4</u>	99.64	Không
10	H01.31	Tri Tôn	3.740	3.522	<u>37</u>	180	<u>1</u>	98.98	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.28	Châu Thành	3.578	3.337	<u>32</u>	208	<u>1</u>	99.08	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	5.417	89.32	648	10.68	Không
2	H01.29	Thoại Sơn	7.464			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
3	H01.24	An Phú	3.837	93.61	262	6.39	Không
4	H01.23	Tân Châu	3.858	46.72	4.400	53.28	Không
5	H01.28	Châu Thành	3.271	72.58	1.236	27.42	Không
6	H01.22	Châu Đốc	3.056	82.73	638	17.27	Không
7	H01.21	Long Xuyên	7.345	66.52	3.697	33.48	Không
8	H01.30	Tịnh Biên	4.529	46.19	5.277	53.81	Không
9	H01.27	Chợ Mới	6.344	60.2	4.195	39.8	Không
10	H01.25	Châu Phú	4.953	62.67	2.950	37.33	Không
11	H01.31	Tri Tôn	3.613	37.78	5.949	62.22	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	74	20.79	47	13.2	235	66.01	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	74	20.79	47	13.2	235	66.01	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	75	21.07	47	13.2	234	65.73	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	75	21.07	48	13.48	233	65.45	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.21	Long Xuyên	7.348	1.476	5.872	0	20.09	79.91	0	Xong
2	H01.22	Châu Đốc	3.204	774	2.430	0	24.16	75.84	0	Xong
3	H01.24	An Phú	3.843	941	2.902	0	24.49	75.51	0	Xong
4	H01.30	Tịnh Biên	4.529	644	3.884	1	14.22	85.76	0.02	Xong
5	H01.29	Thoại Sơn	7.486	687	6.799	0	9.18	90.82	0	Xong
6	H01.25	Châu Phú	5.085	1.099	3.986	0	21.61	78.39	0	Xong
7	H01.26	Phú Tân	5.417	671	4.746	0	12.39	87.61	0	Xong
8	H01.23	Tân Châu	3.858	1.142	2.716	0	29.6	70.4	0	Xong
9	H01.27	Chợ Mới	6.349	1.204	5.145	0	18.96	81.04	0	Xong
10	H01.31	Tri Tôn	3.617	1.080	2.537	0	29.86	70.14	0	Xong
11	H01.28	Châu Thành	3.271	614	2.657	0	18.77	81.23	0	Xong

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.29	Thoại Sơn	8.057	6.071	1.986	75.35	24.65	Xong
2	H01.27	Chợ Mới	6.623	4.782	1.841	72.2	27.8	Xong
3	H01.28	Châu Thành	3.581	2.548	1.033	71.15	28.85	Xong
4	H01.26	Phú Tân	6.109	4.273	1.836	69.95	30.05	Xong
5	H01.21	Long Xuyên	8.275	5.767	2.508	69.69	30.31	Xong
6	H01.24	An Phú	3.859	2.539	1.320	65.79	34.21	Xong
7	H01.30	Tịnh Biên	5.033	3.209	1.824	63.76	36.24	Xong
8	H01.31	Tri Tôn	3.813	2.407	1.406	63.13	36.87	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
9	H01.25	Châu Phú	5.481	3.324	2.157	60.65	39.35	Xong
10	H01.22	Châu Đốc	4.007	2.370	1.637	59.15	40.85	Xong
11	H01.23	Tân Châu	4.185	2.122	2.063	50.7	49.3	Xong

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.21	Long Xuyên	88	88	0	100	0
2	H01.25	Châu Phú	79	56	23	70.89	29.11
3	H01.30	Tịnh Biên	79	59	20	74.68	25.32
4	H01.31	Tri Tôn	79	59	20	74.68	25.32
5	H01.28	Châu Thành	79	54	25	68.35	31.65
6	H01.22	Châu Đốc	79	54	25	68.35	31.65
7	H01.24	An Phú	79	42	37	53.16	46.84
8	H01.23	Tân Châu	79	65	14	82.28	17.72
9	H01.26	Phủ Tân	79	76	3	96.2	3.8
10	H01.27	Chợ Mới	79	74	5	93.67	6.33
11	H01.29	Thoại Sơn	79	47	32	59.49	40.51

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	16.22	73.7	5.78	26.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	16.34	74.3	5.66	25.7	22	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	16.28	74	5.72	26	22	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	14.82	67.4	7.18	32.6	22	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	16.4	74.5	5.6	25.5	22	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	15.46	70.3	6.54	29.7	22	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	15.82	71.9	6.18	28.1	22	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	14.64	66.5	7.36	33.5	22	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	17.12	77.8	4.88	22.2	22	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	16.35	74.3	5.65	25.7	22	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	17.81	81	4.19	19	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	6.958	5.587	80.3	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.800	4.029	83.94	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	4.036	3.456	85.63	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.345	2.367	70.76	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	3.039	2.501	82.3	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	3.067	2.306	75.19	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.432	2.642	76.98	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	3.534	2.459	69.58	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.878	4.287	87.88	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	5.566	4.583	82.34	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	7.141	6.647	93.08	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	6.991	5.580	79.82	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.800	3.880	80.83	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	4.036	3.436	85.13	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.345	2.362	70.61	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	3.045	2.487	81.67	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	3.069	2.306	75.14	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.432	2.642	76.98	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	3.534	2.453	69.41	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.878	4.284	87.82	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	5.569	4.582	82.28	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	7.148	6.632	92.78	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	6.566	0	0	6.566	100	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.556	0	0	4.556	100	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	3.600	0	0	3.600	100	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.100	1	0.03	3.099	99.97	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	2.707	0	0	2.707	100	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.975	0	0	2.975	100	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	2.847	0	0	2.847	100	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	3.176	0	0	3.176	100	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.592	2	0.04	4.590	99.96	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	4.613	0	0	4.613	100	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	6.781	761	11.22	6.020	88.78	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	10	18399	14	0	Xong
2	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	51	13025	16	0	Xong
3	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	78	87560	18	0	Xong
4	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	26	32256	15	0	Xong
5	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	96	43060	14	0	Xong
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	24	9876	8	0	Xong
7	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	49	45085	19	0	Xong
8	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	17	27407	19	0	Xong
9	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4	20711	14	0	Xong
10	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	32	20722	15	0	Xong
11	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	10	19010	15	0	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Long Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.25	Châu Phú	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.30	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.31	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.28	Châu Thành	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.22	Châu Đốc	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
7	H01.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.23	Tân Châu	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26	Phú Tân	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.27	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.29	Thoại Sơn	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 3**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 10 năm 2024 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 5884/VPUBND-TH ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.27.22	Kiến Thành	89.98	Tốt
2	H01.29.28	Bình Thành	89.91	Tốt
3	H01.27.30	An Thạnh Trung	89.89	Tốt
4	H01.21.36	Mỹ Khánh	89.85	Tốt
5	H01.24.27	Nhơn Hội	89.72	Tốt
6	H01.21.25	Mỹ Long	89.56	Tốt
7	H01.24.21	Quốc Thái	89.54	Tốt
8	H01.27.26	Long Điền A	89.33	Tốt
9	H01.30.22	Tịnh Biên	89.22	Tốt
10	H01.29.21	Phú Hòa	89.21	Tốt
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89.17	Tốt
12	H01.30.23	Nhà Bàng	89.17	Tốt
13	H01.26.29	Phú Hưng	89.13	Tốt
14	H01.26.22	Hòa Lạc	89.11	Tốt
15	H01.29.24	An Bình	89.11	Tốt
16	H01.29.32	Vĩnh Phú	89.1	Tốt
17	H01.26.32	Phú Thạnh	89.09	Tốt
18	H01.24.18	Long Bình	89.09	Tốt
19	H01.26.20	Chợ Vàm	89.06	Tốt
20	H01.29.35	Vĩnh Khánh	89.02	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	89	Tốt
22	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	88.99	Tốt
23	H01.26.21	Phú Hiệp	88.98	Tốt
24	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	88.98	Tốt
25	H01.22.18	Châu Phú A	88.98	Tốt
26	H01.26.23	Phú Bình	88.95	Tốt
27	H01.22.22	Núi Sam	88.95	Tốt
28	H01.29.29	Thoại Giang	88.94	Tốt
29	H01.29.26	Vọng Thê	88.92	Tốt
30	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	88.88	Tốt
31	H01.27.21	Long Giang	88.86	Tốt
32	H01.29.34	Phú Thuận	88.83	Tốt
33	H01.23.29	Long An	88.81	Tốt
34	H01.21.34	Mỹ Hòa	88.8	Tốt
35	H01.24.23	Đa Phước	88.78	Tốt
36	H01.31.08	Lương An Trà	88.77	Tốt
37	H01.29.30	Định Mỹ	88.74	Tốt
38	H01.24.22	Phước Hưng	88.68	Tốt
39	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	88.65	Tốt
40	H01.24.31	Phú Hữu	88.62	Tốt
41	H01.26.33	Phú An	88.55	Tốt
42	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	88.55	Tốt
43	H01.26.35	Tân Hòa	88.5	Tốt
44	H01.29.31	Định Thành	88.42	Tốt
45	H01.29.23	Tây Phú	88.4	Tốt
46	H01.25.28	Bình Mỹ	88.39	Tốt
47	H01.24.26	Phú Hội	88.36	Tốt
48	H01.24.19	Khánh Bình	88.36	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
49	H01.29.20	Núi Sập	88.35	Tốt
50	H01.27.20	Nhơn Mỹ	88.28	Tốt
51	H01.26.34	Phú Thọ	88.23	Tốt
52	H01.26.26	Phú Long	88.22	Tốt
53	H01.28.21	An Hòa	88.07	Tốt
54	H01.26.25	Hiệp Xương	88.05	Tốt
55	H01.26.31	Phú Lâm	87.82	Tốt
56	H01.21.24	Mỹ Bình	87.79	Tốt
57	H01.23.30	Phú Vĩnh	87.66	Tốt
58	H01.21.28	Mỹ Phước	87.56	Tốt
59	H01.24.20	Khánh An	87.39	Tốt
60	H01.27.34	Tấn Mỹ	86.97	Tốt
61	H01.28.28	Vĩnh Bình	86.9	Tốt
62	H01.28.23	Bình Thạnh	86.86	Tốt
63	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	86.79	Tốt
64	H01.27.25	Long Điền B	86.77	Tốt
65	H01.29.27	Vọng Đông	86.73	Tốt
66	H01.22.24	Vĩnh Châu	86.71	Tốt
67	H01.31.09	Lương Phi	86.48	Tốt
68	H01.25.17	Cái Dầu	86.37	Tốt
69	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	86.09	Tốt
70	H01.21.29	Đông Xuyên	86.05	Tốt
71	H01.23.27	Lê Chánh	86.02	Tốt
72	H01.21.30	Mỹ Quý	86	Tốt
73	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	85.88	Tốt
74	H01.28.24	Cần Đăng	85.55	Tốt
75	H01.28.22	Bình Hòa	85.51	Tốt
76	H01.24.28	Vĩnh Trường	85.26	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
77	H01.23.34	Phú Lộc	85.17	Tốt
78	H01.26.27	Phú Thành	84.95	Tốt
79	H01.25.29	Bình Thủy	84.91	Tốt
80	H01.23.28	Tân An	84.83	Tốt
81	H01.27.18	Kiến An	84.77	Tốt
82	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	84.62	Tốt
83	H01.24.30	Vĩnh Lộc	84.55	Tốt
84	H01.27.24	Mỹ Lương	84.54	Tốt
85	H01.28.32	Vĩnh Thành	84.49	Tốt
86	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84.4	Tốt
87	H01.26.19	Phú Mỹ	84.27	Tốt
88	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	84.26	Tốt
89	H01.26.28	Phú Xuân	84.25	Tốt
90	H01.21.32	Mỹ Thới	84.12	Tốt
91	H01.27.33	Mỹ Hiệp	84.08	Tốt
92	H01.30.33	Núi Voi	84.04	Tốt
93	H01.30.35	Tân Lập	83.92	Tốt
94	H01.23.22	Long Hưng	83.81	Tốt
95	H01.27.29	Hòa An	83.1	Tốt
96	H01.21.33	Bình Đức	82.97	Tốt
97	H01.27.32	Bình Phước Xuân	82.92	Tốt
98	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	82.73	Tốt
99	H01.23.24	Long Phú	82.67	Tốt
100	H01.24.24	An Phú	82.58	Tốt
101	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	82.48	Tốt
102	H01.28.26	Tân Phú	82.35	Tốt
103	H01.31.06	Lạc Quới	82.09	Tốt
104	H01.27.35	Hội An	82.08	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
105	H01.21.31	Mỹ Thạnh	81.96	Tốt
106	H01.25.25	Bình Phú	81.9	Tốt
107	H01.25.18	Khánh Hòa	81.83	Tốt
108	H01.22.23	Vĩnh Tế	81.8	Tốt
109	H01.23.31	Tân Thạnh	81.74	Tốt
110	H01.30.27	An Hảo	81.72	Tốt
111	H01.30.31	Văn Giáo	81.55	Tốt
112	H01.21.26	Mỹ Xuyên	81.51	Tốt
113	H01.29.22	Óc Eo	81.5	Tốt
114	H01.26.36	Tân Trung	81.35	Tốt
115	H01.25.27	Bình Long	81.15	Tốt
116	H01.22.19	Châu Phú B	80.99	Tốt
117	H01.31.12	Tà Đảnh	80.66	Tốt
118	H01.23.26	Châu Phong	80.65	Tốt
119	H01.26.30	Long Hòa	80.57	Tốt
120	H01.31.02	Ba Chúc	80.57	Tốt
121	H01.25.26	Bình Chánh	80.12	Tốt
122	H01.24.29	Vĩnh Hậu	80.03	Tốt
123	H01.25.19	Mỹ Đức	79.77	Khá
124	H01.27.27	Long Kiến	79.69	Khá
125	H01.23.23	Long Châu	79.68	Khá
126	H01.25.22	Ô Long Vỹ	79.58	Khá
127	H01.28.27	Vĩnh An	79.27	Khá
128	H01.28.20	An Châu	78.11	Khá
129	H01.21.27	Bình Khánh	78.08	Khá
130	H01.27.28	Hòa Bình	78.03	Khá
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	77.49	Khá
132	H01.30.34	Tân Lợi	77.13	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
133	H01.23.25	Long Sơn	76.2	Khá
134	H01.30.32	Vĩnh Trung	76.09	Khá
135	H01.27.23	Chợ Mới	75.91	Khá
136	H01.31.14	Vĩnh Gia	75.65	Khá
137	H01.30.26	An Nông	75.38	Khá
138	H01.30.25	An Cư	74.47	Khá
139	H01.30.24	Chi Lăng	74.18	Khá
140	H01.30.28	An Phú	74.17	Khá
141	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	73.52	Khá
142	H01.25.20	Mỹ Phú	73.21	Khá
143	H01.23.33	Vĩnh Xương	72.85	Khá
144	H01.23.32	Vĩnh Hòa	72.61	Khá
145	H01.31.01	Tri Tôn	72.53	Khá
146	H01.31.03	An Tức	70.43	Khá
147	H01.31.05	Châu Lăng	69.75	Trung bình
148	H01.23.21	Long Thạnh	69.05	Trung bình
149	H01.31.15	Vĩnh Phước	68.7	Trung bình
150	H01.31.13	Tân Tuyên	68.52	Trung bình
151	H01.30.30	Thới Sơn	68.48	Trung bình
152	H01.31.04	Cô Tô	68.24	Trung bình
153	H01.27.31	Mỹ An	67.48	Trung bình
154	H01.31.10	Núi Tô	66.38	Trung bình
155	H01.31.11	Ồ Lâm	64.22	Trung bình
156	H01.31.07	Lê Trì	61.45	Trung bình

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
1	H01.26.19	Phú Mỹ	13.9	20	6.8	7.6	18	17.9	84.2	Tốt
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	15.4	20	6.8	7.9	18	17.8	85.9	Tốt
3	H01.26.28	Phú Xuân	13.9	20	6.8	8.1	18	17.5	84.3	Tốt
4	H01.26.25	Hiệp Xương	18	19.9	6.8	7.5	18	17.9	88.1	Tốt
5	H01.26.34	Phú Thọ	18	19.9	6.8	7.7	18	17.8	88.2	Tốt
6	H01.26.20	Chợ Vàm	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
7	H01.26.31	Phú Lâm	16.7	20	6.8	8.3	18	18.1	87.9	Tốt
8	H01.26.23	Phú Bình	18	20	6.8	8.1	18	18.1	89	Tốt
9	H01.26.29	Phú Hưng	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
10	H01.26.27	Phú Thành	13.9	20	6.8	8.3	18	18	85	Tốt
11	H01.26.21	Phú Hiệp	18	20	6.8	8.3	18	17.9	89	Tốt
12	H01.26.33	Phú An	18	20	6.8	7.9	18	17.9	88.6	Tốt
13	H01.26.35	Tân Hòa	18	20	6.8	7.6	18	18.1	88.5	Tốt
14	H01.26.26	Phú Long	18	20	6.8	7.8	18	17.6	88.2	Tốt
15	H01.26.32	Phú Thạnh	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
16	H01.26.22	Hòa Lạc	18	19.9	7.5	7.7	18	18	89.1	Tốt
17	H01.26.36	Tân Trung	11.4	19.8	6.8	7.8	18	17.5	81.3	Tốt
18	H01.26.30	Long Hòa	10.6	20	6.8	7.9	18	17.3	80.6	Tốt
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	19.8	6.8	8.3	18	18.1	89	Tốt
20	H01.29.28	Bình Thành	18	19.9	6.8	8.3	18	18.9	89.9	Tốt
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	19.9	6.8	8.2	18	18.1	89	Tốt
22	H01.29.24	An Bình	18	20	6.8	8.1	18	18.3	89.2	Tốt
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	17.4	20	7.5	8.1	18	18.2	89.2	Tốt
24	H01.29.26	Vọng Thê	18	19.9	6.8	8.1	18	18.1	88.9	Tốt
25	H01.29.29	Thoại Giang	18	19.9	6.8	8.2	18	18	88.9	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
26	H01.29.23	Tây Phú	18	19.7	6.8	7.8	18	18.2	88.5	Tốt
27	H01.29.30	Định Mỹ	18	19.7	6.8	8.1	18	18.2	88.8	Tốt
28	H01.29.31	Định Thành	18	20	6.8	8.1	18	17.6	88.5	Tốt
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	20	6.8	8.1	18	17.8	88.7	Tốt
30	H01.29.34	Phú Thuận	18	19.7	6.8	8.1	18	18.2	88.8	Tốt
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
32	H01.29.21	Phú Hòa	18	19.8	7.5	8.1	18	17.8	89.2	Tốt
33	H01.29.20	Núi Sập	18	19.8	6.8	7.8	18	17.9	88.3	Tốt
34	H01.29.22	Óc Eo	11.1	19.9	6.8	7.8	18	17.8	81.4	Tốt
35	H01.29.27	Vọng Đông	15.3	20	7.5	7.9	18	18.1	86.8	Tốt
36	H01.24.27	Nhơn Hội	18	20	7.5	8.3	18	18	89.8	Tốt
37	H01.24.21	Quốc Thái	18	20	7.5	8.3	18	17.8	89.6	Tốt
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	10.3	20	6.3	8.3	18	17.1	80	Tốt
39	H01.24.22	Phước Hưng	18	20	7.5	8.3	18	16.8	88.6	Tốt
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	14.7	19.9	7.5	8.4	18	16	84.5	Tốt
41	H01.24.31	Phú Hữu	18	20	6.8	8.2	18	17.7	88.7	Tốt
42	H01.24.23	Đa Phước	18	19.9	6.8	8.5	18	17.6	88.8	Tốt
43	H01.24.18	Long Bình	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
44	H01.24.24	An Phú	12.3	19.6	6.8	8.4	18	17.5	82.6	Tốt
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	13.8	20	7.5	8.4	18	17.6	85.3	Tốt
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	13.4	19.8	7.5	8.3	18	17.2	84.2	Tốt
47	H01.24.26	Phú Hội	17.8	19.8	6.8	8.5	18	17.5	88.4	Tốt
48	H01.24.19	Khánh Bình	18	20	6.8	7.5	18	18.1	88.4	Tốt
49	H01.24.20	Khánh An	17.5	19.8	6.8	8.3	18	17	87.4	Tốt
50	H01.23.29	Long An	18	20	7.5	7.3	18	18	88.8	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
51	H01.23.28	Tân An	13.5	20	7.5	8.3	18	17.5	84.8	Tốt
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	17.3	20	6.8	8.3	18	17.3	87.7	Tốt
53	H01.23.24	Long Phú	12.4	20	6.8	8.1	18	17.4	82.7	Tốt
54	H01.23.23	Long Châu	8.8	20	6.7	8.2	18	18	79.7	Khá
55	H01.23.31	Tân Thạnh	10.3	20	7.5	8.1	18	17.8	81.7	Tốt
56	H01.23.25	Long Sơn	8.5	20	6.9	5.1	18	17.6	76.1	Khá
57	H01.23.27	Lê Chánh	18	20	7.5	4.8	18	17.7	86	Tốt
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	4.8	20	3.9	8.1	18	17.8	72.6	Khá
59	H01.23.22	Long Hưng	13.1	20	6.8	8.2	18	17.7	83.8	Tốt
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	4.9	19.8	4	8.4	18	17.8	72.9	Khá
61	H01.23.34	Phú Lộc	15	20	6.8	8.1	18	17.2	85.1	Tốt
62	H01.23.21	Long Thạnh	3.3	20	2.8	7.5	18	17.5	69.1	Trung bình
63	H01.23.26	Châu Phong	9	20	7.4	8.4	18	17.9	80.7	Tốt
64	H01.28.21	An Hòa	17.2	19.8	6.8	8.4	18	17.9	88.1	Tốt
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	20	6.8	8.3	18	17.9	89	Tốt
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	16.5	20	6.8	8.3	18	17.4	87	Tốt
67	H01.28.22	Bình Hòa	14.7	20	6.8	8.4	18	17.7	85.6	Tốt
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	14.1	20	6.8	8.3	18	17.2	84.4	Tốt
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	15.7	20	6.8	8.4	18	17.9	86.8	Tốt
70	H01.28.26	Tân Phú	11.4	20	6.8	8.5	18	17.7	82.4	Tốt
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	13.1	20	7.5	8.1	18	17.8	84.5	Tốt
72	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	11.9	20	6.8	8.4	18	17.6	82.7	Tốt
73	H01.28.27	Vĩnh An	11.4	20	6.5	8.1	18	15.3	79.3	Khá
74	H01.28.23	Bình Thạnh	15.6	20	6.8	8.4	18	18.1	86.9	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
75	H01.28.24	Cần Đăng	14.8	20	6.8	8.2	18	17.8	85.6	Tốt
76	H01.28.20	An Châu	8	20	5.9	8.4	18	17.8	78.1	Khá
77	H01.22.18	Châu Phú A	18	19.9	6.8	8.3	18	18	89	Tốt
78	H01.22.20	Vĩnh Ngon	15.7	19.7	6.8	7.9	18	18	86.1	Tốt
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	18	17.9	6.8	8.1	18	18	86.8	Tốt
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	11.2	18.8	7.5	8.3	18	18	81.8	Tốt
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	19.9	6.8	8.3	18	18	89	Tốt
82	H01.22.22	Núi Sam	18	20	6.8	8.3	18	17.9	89	Tốt
83	H01.22.19	Châu Phú B	10.2	20	6.8	8.1	18	17.9	81	Tốt
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	19.9	7.5	8.4	18	18	89.8	Tốt
85	H01.21.25	Mỹ Long	17.8	19.9	7.5	8.5	18	17.9	89.6	Tốt
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
87	H01.21.28	Mỹ Phước	18	19.5	6.8	8.3	18	17.1	87.7	Tốt
88	H01.21.32	Mỹ Thới	13.3	20	6.8	8.4	18	17.7	84.2	Tốt
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	19.9	6.8	7.8	18	18	88.5	Tốt
90	H01.21.29	Đông Xuyên	15.8	19.8	6.8	8.4	18	17.2	86	Tốt
91	H01.21.33	Bình Đức	14.2	19.9	6.1	7.2	18	17.5	82.9	Tốt
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	9.7	20	7.5	8.5	18	17.9	81.6	Tốt
93	H01.21.24	Mỹ Bình	18	19.9	6.8	8.1	18	17	87.8	Tốt
94	H01.21.27	Bình Khánh	7.6	20	6.4	8.4	18	17.7	78.1	Khá
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	11.3	20	6.8	8.3	18	17.7	82.1	Tốt
96	H01.21.30	Mỹ Quý	15	19.9	6.8	8.4	18	17.9	86	Tốt
97	H01.30.23	Nhà Bàng	18	20	6.8	8.4	18	18	89.2	Tốt
98	H01.30.27	An Hào	10.7	20	6.8	8.3	18	18	81.8	Tốt
99	H01.30.22	Tịnh Biên	18	20	6.8	8.4	18	18	89.2	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
100	H01.30.29	Nhon Hưng	8.5	20	5.8	8.3	18	16.9	77.5	Khá
101	H01.30.31	Văn Giáo	10.7	20	6.8	8.3	18	17.9	81.7	Tốt
102	H01.30.25	An Cư	6	20	4.6	8.4	18	17.5	74.5	Khá
103	H01.30.34	Tân Lợi	7.2	20	5.6	8.4	18	18	77.2	Khá
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	6.5	20	5.1	8.4	18	18.1	76.1	Khá
105	H01.30.35	Tân Lập	12.8	19.9	7.5	8.3	18	17.4	83.9	Tốt
106	H01.30.33	Núi Voi	13.2	19.9	6.8	8.5	18	17.7	84.1	Tốt
107	H01.30.28	An Phú	6.2	20	4.5	8.4	18	17.2	74.3	Khá
108	H01.30.24	Chi Lăng	5.5	19.9	4.4	8.4	18	18	74.2	Khá
109	H01.30.26	An Nông	6.5	20	5.2	8.4	18	17.3	75.4	Khá
110	H01.30.30	Thới Sơn	2.3	20	2.3	8.4	18	17.5	68.5	Trung bình
111	H01.27.25	Long Điền B	15.7	20	6.8	8.3	18	18	86.8	Tốt
112	H01.27.26	Long Điền A	18	20	6.8	8.5	18	18.1	89.4	Tốt
113	H01.27.21	Long Giang	18	20	6.8	8.3	18	17.7	88.8	Tốt
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	20	7.5	8.4	18	18	89.9	Tốt
115	H01.27.24	Mỹ Luông	13.9	20	6.8	8.3	18	17.5	84.5	Tốt
116	H01.27.29	Hòa An	12	19.9	6.8	8.4	18	18	83.1	Tốt
117	H01.27.34	Tân Mỹ	15.1	20	7.5	8.5	18	17.9	87	Tốt
118	H01.27.22	Kiến Thành	18	20	7.5	8.5	18	17.9	89.9	Tốt
119	H01.27.27	Long Kiến	8.8	20	6.9	8.5	18	17.6	79.8	Khá
120	H01.27.20	Nhon Mỹ	16.2	20	7.5	8.5	18	18.1	88.3	Tốt
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	11.7	19.9	6.8	8.5	18	18	82.9	Tốt
122	H01.27.35	Hội An	10.7	20	7.5	8	18	17.9	82.1	Tốt
123	H01.27.18	Kiến An	14.8	19.9	6.8	8.1	18	17.1	84.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	13.1	20	6.8	8.3	18	17.9	84.1	Tốt
125	H01.27.28	Hòa Bình	7.8	20	5.9	8.5	18	17.9	78.1	Khá
126	H01.27.31	Mỹ An	8.2	19.5	3.6	8.3	18	9.8	67.4	Trung bình
127	H01.27.23	Chợ Mới	6.5	20	5.5	8	18	17.9	75.9	Khá
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	5.2	20	4.3	8.4	18	17.7	73.6	Khá
129	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
130	H01.25.28	Bình Mỹ	18	20	6.8	7.9	18	17.8	88.5	Tốt
131	H01.25.25	Bình Phú	11.2	19.9	6.8	8.1	18	18	82	Tốt
132	H01.25.18	Khánh Hòa	10.2	19.9	7.5	8.3	18	18	81.9	Tốt
133	H01.25.17	Cái Dầu	15.8	20	6.8	7.8	18	18	86.4	Tốt
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	13.2	20	7.5	8.1	18	17.8	84.6	Tốt
135	H01.25.29	Bình Thủy	14.5	20	6.8	7.9	18	17.7	84.9	Tốt
136	H01.25.27	Bình Long	10.8	20	6.8	7.6	18	17.9	81.1	Tốt
137	H01.25.26	Bình Chánh	9.1	19.9	7.2	8.1	18	17.9	80.2	Tốt
138	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	10.8	20	7.5	8.3	18	17.9	82.5	Tốt
139	H01.25.19	Mỹ Đức	9.2	19.9	6.7	7.9	18	18.1	79.8	Khá
140	H01.25.20	Mỹ Phú	7.6	16.3	5.8	8.1	17.4	18	73.2	Khá
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	8.9	19.9	6.7	8.1	18	18	79.6	Khá
142	H01.31.08	Lương An Trà	18	20	6.8	8.3	18	17.7	88.8	Tốt
143	H01.31.09	Lương Phi	15.4	20	6.8	8.5	18	17.9	86.6	Tốt
144	H01.31.12	Tà Đảnh	9.9	20	6.8	8.4	18	17.6	80.7	Tốt
145	H01.31.07	Lê Trì	5.1	11.3	3.9	8.3	15.8	17.1	61.5	Trung bình
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	7.1	20	4.8	8.1	18	17.6	75.6	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
147	H01.31.06	Lạc Quới	11.8	20	6.7	8.3	18	17.4	82.2	Tốt
148	H01.31.02	Ba Chúc	9.6	20	6.8	8.3	18	17.8	80.5	Tốt
149	H01.31.01	Tri Tôn	4.8	20	3.7	8.4	18	17.6	72.5	Khá
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	2.2	20	2.3	8.2	18	18	68.7	Trung bình
151	H01.31.04	Cô Tô	4	18.8	2.5	8.1	18	16.9	68.3	Trung bình
152	H01.31.13	Tân Tuyền	2.6	20	2.5	7.8	18	17.6	68.5	Trung bình
153	H01.31.03	An Tức	3.7	20	3	8	18	17.7	70.4	Khá
154	H01.31.10	Núi Tô	1.1	20	1.5	8.1	18	17.7	66.4	Trung bình
155	H01.31.05	Châu Lăng	3.9	19	3.1	8.5	18	17.4	69.9	Trung bình
156	H01.31.11	Ô Lâm	0.6	20	1.1	8.1	18	16.4	64.2	Trung bình

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.30	Long Hòa	127	124	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
2	H01.26.19	Phú Mỹ	418	414	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
3	H01.26.26	Phú Long	154	153	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
4	H01.26.31	Phú Lâm	131	131	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
5	H01.26.28	Phú Xuân	80	80	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
6	H01.26.32	Phú Thạnh	181	181	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
7	H01.26.36	Tân Trung	110	109	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.09	Không
8	H01.26.22	Hòa Lạc	327	327	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	278	278	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
10	H01.26.33	Phú An	373	373	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	292	292	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
12	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	287	285	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
13	H01.26.20	Chợ Vàm	489	489	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
14	H01.26.35	Tân Hòa	286	286	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.26.27	Phú Thành	132	131	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.26.34	Phú Thọ	256	256	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
17	H01.26.21	Phú Hiệp	111	111	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.26.25	Hiệp Xương	224	223	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.55	Không
19	H01.29.23	Tây Phú	250	241	<u>0</u>	4	<u>5</u>	98	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	716	711	<u>1</u>	0	<u>4</u>	99.3	Không
21	H01.29.32	Vĩnh Phú	492	488	<u>0</u>	0	<u>4</u>	99.19	Không
22	H01.29.20	Núi Sập	197	194	<u>0</u>	1	<u>2</u>	98.98	Không
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	509	498	<u>0</u>	10	<u>1</u>	99.8	Không
24	H01.29.22	Ốc Eo	226	204	<u>0</u>	21	<u>1</u>	99.56	Không
25	H01.29.33	Vĩnh Trạch	293	292	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.66	Không
26	H01.29.35	Vĩnh Khánh	170	170	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
27	H01.29.21	Phú Hòa	396	396	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
28	H01.29.29	Thoại Giang	427	423	<u>2</u>	2	<u>0</u>	99.53	Không
29	H01.29.34	Phú Thuận	460	452	<u>7</u>	1	<u>0</u>	98.48	Không
30	H01.29.30	Định Mỹ	479	471	<u>7</u>	1	<u>0</u>	98.54	Không
31	H01.29.26	Vọng Thê	588	585	<u>2</u>	1	<u>0</u>	99.66	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
32	H01.29.31	Định Thành	387	381	<u>1</u>	5	<u>0</u>	99.74	Không
33	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	219	219	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
34	H01.29.24	An Bình	375	371	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
35	H01.29.27	Vọng Đông	157	156	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
36	H01.24.24	An Phú	140	136	<u>1</u>	1	<u>2</u>	97.86	Không
37	H01.24.20	Khánh An	125	118	<u>0</u>	6	<u>1</u>	99.2	Không
38	H01.24.23	Đa Phước	455	452	<u>1</u>	1	<u>1</u>	99.56	Không
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	266	265	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.62	Không
40	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	108	107	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.07	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	90	89	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
42	H01.24.28	Vĩnh Trường	159	159	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
43	H01.24.21	Quốc Thái	211	211	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
44	H01.24.31	Phú Hữu	265	263	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
45	H01.24.18	Long Bình	124	124	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
46	H01.24.29	Vĩnh Hậu	76	76	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
47	H01.24.27	Nhơn Hội	726	724	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.86	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	143	143	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
49	H01.24.26	Phú Hội	177	175	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.44	Không
50	H01.23.27	Lê Chánh	390	387	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.74	Không
51	H01.23.33	Vĩnh Xương	112	108	<u>0</u>	3	<u>1</u>	99.11	Không
52	H01.23.31	Tân Thạnh	160	159	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
53	H01.23.32	Vĩnh Hòa	78	76	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
54	H01.23.30	Phú Vĩnh	254	253	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
55	H01.23.34	Phú Lộc	112	108	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
56	H01.23.26	Châu Phong	341	337	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
57	H01.23.25	Long Sơn	141	140	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
58	H01.23.21	Long Thạnh	62	59	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
59	H01.23.29	Long An	252	252	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
60	H01.23.28	Tân An	247	243	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
61	H01.23.24	Long Phú	237	233	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
62	H01.23.22	Long Hưng	345	343	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
63	H01.23.23	Long Châu	62	62	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
64	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	295	295	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
65	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	215	213	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	169	169	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	359	359	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
68	H01.28.20	An Châu	194	182	<u>0</u>	12	<u>0</u>	100	Xong
69	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84	80	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
70	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	181	181	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
71	H01.28.23	Bình Thạnh	70	70	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
72	H01.28.27	Vĩnh An	153	153	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
73	H01.28.24	Cần Đăng	418	417	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.76	Không
74	H01.28.21	An Hòa	249	247	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.2	Không
75	H01.28.26	Tân Phú	60	60	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
76	H01.28.32	Vĩnh Thành	116	115	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
77	H01.22.24	Vĩnh Châu	115	103	<u>9</u>	0	<u>3</u>	89.57	Không
78	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	190	188	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.47	Không
79	H01.22.22	Núi Sam	574	572	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.83	Không
80	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	155	147	<u>2</u>	6	<u>0</u>	98.71	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
81	H01.22.19	Châu Phú B	364	362	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
82	H01.22.23	Vĩnh Tế	148	130	<u>9</u>	9	<u>0</u>	93.92	Không
83	H01.22.18	Châu Phú A	748	723	<u>1</u>	24	<u>0</u>	99.87	Không
84	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	597	594	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.66	Không
85	H01.21.31	Mỹ Thạnh	399	397	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.75	Không
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	538	534	<u>0</u>	3	<u>1</u>	99.81	Không
87	H01.21.25	Mỹ Long	520	516	<u>1</u>	3	<u>0</u>	99.81	Không
88	H01.21.32	Mỹ Thới	445	445	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
89	H01.21.36	Mỹ Khánh	307	307	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
90	H01.21.27	Bình Khánh	863	853	<u>0</u>	10	<u>0</u>	100	Xong
91	H01.21.26	Mỹ Xuyên	468	468	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
92	H01.21.24	Mỹ Bình	196	187	<u>0</u>	9	<u>0</u>	100	Xong
93	H01.21.30	Mỹ Quý	369	362	<u>2</u>	5	<u>0</u>	99.46	Không
94	H01.21.29	Đông Xuyên	198	194	<u>2</u>	2	<u>0</u>	98.99	Không
95	H01.21.33	Bình Đức	430	428	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.53	Không
96	H01.21.28	Mỹ Phước	594	572	<u>16</u>	6	<u>0</u>	97.31	Không
97	H01.30.35	Tân Lập	141	139	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.29	Không
98	H01.30.25	An Cư	170	170	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
99	H01.30.23	Nhà Bàng	435	433	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.77	Không
100	H01.30.24	Chi Lăng	157	156	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.36	Không
101	H01.30.33	Núi Voi	207	206	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.52	Không
102	H01.30.27	An Hào	325	325	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
103	H01.30.29	Nhon Hưng	104	103	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
104	H01.30.28	An Phú	117	113	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
105	H01.30.26	An Nông	112	112	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
106	H01.30.22	Tịnh Biên	1.044	1.043	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
107	H01.30.32	Vĩnh Trung	269	268	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
108	H01.30.30	Thới Sơn	107	100	<u>0</u>	7	<u>0</u>	100	Xong
109	H01.30.34	Tân Lợi	152	152	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
110	H01.30.31	Văn Giáo	291	291	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
111	H01.27.18	Kiến An	131	129	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.24	Không
112	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	215	212	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
113	H01.27.32	Bình Phước Xuân	427	423	<u>2</u>	2	<u>0</u>	99.53	Không
114	H01.27.35	Hội An	355	353	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
115	H01.27.22	Kiến Thành	280	280	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
116	H01.27.23	Chợ Mới	235	235	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
117	H01.27.26	Long Điền A	338	336	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
118	H01.27.31	Mỹ An	127	124	<u>3</u>	0	<u>0</u>	97.64	Không
119	H01.27.30	An Thạnh Trung	348	346	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
120	H01.27.20	Nhon Mỹ	409	409	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
121	H01.27.28	Hòa Bình	318	318	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
122	H01.27.27	Long Kiến	198	197	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
123	H01.27.25	Long Điền B	372	370	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
124	H01.27.34	Tân Mỹ	363	360	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
125	H01.27.21	Long Giang	230	227	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
126	H01.27.33	Mỹ Hiệp	341	340	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
127	H01.27.24	Mỹ Luông	201	201	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
128	H01.27.29	Hòa An	317	316	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
129	H01.25.18	Khánh Hòa	389	383	<u>0</u>	4	<u>2</u>	99.49	Không
130	H01.25.26	Bình Chánh	211	209	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.53	Không
131	H01.25.28	Bình Mỹ	417	409	<u>1</u>	7	<u>0</u>	99.76	Không
132	H01.25.25	Bình Phú	217	215	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.54	Không
133	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	371	370	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
134	H01.25.19	Mỹ Đức	287	285	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.65	Không
135	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	601	595	<u>0</u>	6	<u>0</u>	100	Xong
136	H01.25.27	Bình Long	263	261	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
137	H01.25.17	Cái Dầu	184	183	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
138	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	309	309	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
139	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	240	<u>1</u>	2	<u>0</u>	99.59	Không
140	H01.25.20	Mỹ Phú	232	192	<u>40</u>	0	<u>0</u>	82.76	Không
141	H01.25.29	Bình Thủy	279	277	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	651	651	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
143	H01.31.14	Vĩnh Gia	162	161	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
144	H01.31.11	Ô Lâm	36	32	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
145	H01.31.13	Tân Tuyên	47	47	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
146	H01.31.12	Tà Đảnh	240	231	<u>0</u>	9	<u>0</u>	100	Xong
147	H01.31.05	Châu Lăng	185	175	<u>10</u>	0	<u>0</u>	94.59	Không
148	H01.31.04	Cô Tô	34	32	<u>2</u>	0	<u>0</u>	94.12	Không
149	H01.31.07	Lê Trì	54	31	<u>23</u>	0	<u>0</u>	57.41	Không
150	H01.31.09	Lương Phi	370	369	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.73	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
151	H01.31.06	Lạc Quới	73	71	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
152	H01.31.10	Núi Tô	27	27	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
153	H01.31.15	Vĩnh Phước	15	15	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
154	H01.31.01	Tri Tôn	268	268	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
155	H01.31.03	An Tức	121	121	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
156	H01.31.02	Ba Chúc	457	452	<u>0</u>	5	<u>0</u>	100	Xong

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	5.417	89.32	648	10.68	Không
2	H01.26.19	Phú Mỹ	417	76.37	129	23.63	Không
3	H01.26.31	Phú Lâm	129	92.81	10	7.19	Không
4	H01.26.30	Long Hòa	126	58.33	90	41.67	Không
5	H01.26.26	Phú Long	152			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
6	H01.26.28	Phú Xuân	80	76.92	24	23.08	Không
7	H01.26.36	Tân Trung	110	63.22	64	36.78	Không
8	H01.26.32	Phú Thạnh	180			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
9	H01.26.22	Hòa Lạc	326			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
10	H01.26.29	Phú Hưng	277			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
11	H01.26.23	Phú Bình	292			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
12	H01.26.33	Phú An	372			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
13	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	287	85.67	48	14.33	Không
14	H01.26.20	Chợ Vàm	489			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
15	H01.26.35	Tân Hòa	286			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
16	H01.26.27	Phú Thành	132	75.86	42	24.14	Không
17	H01.26.34	Phú Thọ	255			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
18	H01.26.21	Phú Hiệp	111			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
19	H01.26.25	Hiệp Xương	224			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
20	H01.29.23	Tây Phú	241	90.26	26	9.74	Không
21	H01.29.28	Bình Thành	711			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
22	H01.29.32	Vĩnh Phú	492			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	499	96.52	18	3.48	Không
24	H01.29.31	Định Thành	385			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
25	H01.29.20	Núi Sập	194			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
26	H01.29.22	Óc Eo	219	46.6	251	53.4	Không
27	H01.29.27	Vọng Đông	156	84.78	28	15.22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
28	H01.29.33	Vĩnh Trạch	293			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
29	H01.29.35	Vĩnh Khánh	170			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
30	H01.29.21	Phú Hòa	396			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
31	H01.29.34	Phú Thuận	459			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
32	H01.29.29	Thoại Giang	424			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
33	H01.29.26	Vọng Thê	587			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
34	H01.29.30	Định Mỹ	478			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
35	H01.29	Thoại Sơn	7.464			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
36	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	219			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
37	H01.29.24	An Bình	373			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
38	H01.24	An Phú	3.837	93.61	262	6.39	Không
39	H01.24.20	Khánh An	125	94.7	7	5.3	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	263	81.42	60	18.58	Không
41	H01.24.23	Đa Phước	454			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
42	H01.24.24	An Phú	139	68.47	64	31.53	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
43	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	108	72	42	28	Không
44	H01.24.28	Vĩnh Trường	159	76.44	49	23.56	Không
45	H01.24.22	Phước Hưng	89			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
46	H01.24.21	Quốc Thái	211			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
47	H01.24.31	Phú Hữu	265			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
48	H01.24.27	Nhơn Hội	726			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	76	56.72	58	43.28	Không
50	H01.24.18	Long Bình	124			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
51	H01.24.19	Khánh Bình	143			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
52	H01.24.26	Phú Hội	176	97.78	4	2.22	Không
53	H01.23	Tân Châu	3.858	46.72	4.400	53.28	Không
54	H01.23.28	Tân An	247	74.85	83	25.15	Không
55	H01.23.27	Lê Chánh	389			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
56	H01.23.26	Châu Phong	340	49.28	350	50.72	Không
57	H01.23.34	Phú Lộc	111	83.46	22	16.54	Không
58	H01.23.30	Phú Vĩnh	254	95.13	13	4.87	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	343	72.21	132	27.79	Không
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	109	27.18	292	72.82	Không
61	H01.23.31	Tân Thạnh	160	57.35	119	42.65	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
62	H01.23.32	Vĩnh Hòa	76	26.12	215	73.88	Không
63	H01.23.25	Long Sơn	140	47.3	156	52.7	Không
64	H01.23.29	Long An	252			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
65	H01.23.21	Long Thạnh	63	18.05	286	81.95	Không
66	H01.23.23	Long Châu	62	48.82	65	51.18	Không
67	H01.23.24	Long Phú	234	68.02	110	31.98	Không
68	H01.28	Châu Thành	3.271	72.58	1.236	27.42	Không
69	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	295			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
70	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	213	86.59	33	13.41	Không
71	H01.28.28	Vĩnh Bình	169	89.42	20	10.58	Không
72	H01.28.22	Bình Hòa	359	81.04	84	18.96	Không
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84	78.5	23	21.5	Không
74	H01.28.20	An Châu	175	44.42	219	55.58	Không
75	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	181	66.3	92	33.7	Không
76	H01.28.27	Vĩnh An	153	62.7	91	37.3	Không
77	H01.28.24	Cần Đăng	418	81.64	94	18.36	Không
78	H01.28.23	Bình Thạnh	70	85.37	12	14.63	Không
79	H01.28.21	An Hòa	249	95.4	12	4.6	Không
80	H01.28.26	Tân Phú	60	63.16	35	36.84	Không
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	115	72.33	44	27.67	Không
82	H01.22	Châu Đốc	3.056	82.73	638	17.27	Không
83	H01.22.23	Vĩnh Tế	147	62.03	90	37.97	Không
84	H01.22.24	Vĩnh Châu	102			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
85	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	153	86.93	23	13.07	Không
86	H01.22.19	Châu Phú B	363	56.63	278	43.37	Không
87	H01.22.22	Núi Sam	571	99.48	3	0.52	Không
88	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	188			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
89	H01.22.18	Châu Phú A	760			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
90	H01.21	Long Xuyên	7.345	66.52	3.697	33.48	Không
91	H01.21.28	Mỹ Phước	561			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
92	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	596			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
93	H01.21.31	Mỹ Thạnh	397	62.72	236	37.28	Không
94	H01.21.34	Mỹ Hòa	534			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
95	H01.21.27	Bình Khánh	857	41.7	1.198	58.3	Không
96	H01.21.32	Mỹ Thới	445	73.07	164	26.93	Không
97	H01.21.25	Mỹ Long	512	98.46	8	1.54	Không
98	H01.21.26	Mỹ Xuyên	468	53.79	402	46.21	Không
99	H01.21.36	Mỹ Khánh	307			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
100	H01.21.24	Mỹ Bình	188			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
101	H01.21.30	Mỹ Quý	364	83.11	74	16.89	Không
102	H01.21.29	Đông Xuyên	196	87.89	27	12.11	Không
103	H01.21.33	Bình Đức	428	78.97	114	21.03	Không
104	H01.30	Tịnh Biên	4.529	46.19	5.277	53.81	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
105	H01.30.35	Tân Lập	141	70.15	60	29.85	Không
106	H01.30.28	An Phú	117	33.33	234	66.67	Không
107	H01.30.25	An Cư	170	33.2	342	66.8	Không
108	H01.30.23	Nhà Bàng	426			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
109	H01.30.24	Chi Lăng	156	30.53	355	69.47	Không
110	H01.30.33	Núi Voi	207	73.14	76	26.86	Không
111	H01.30.29	Nhơn Hưng	104	47.27	116	52.73	Không
112	H01.30.27	An Hảo	325	58.66	229	41.34	Không
113	H01.30.26	An Nông	112	36.36	196	63.64	Không
114	H01.30.22	Tịnh Biên	952			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
115	H01.30.32	Vĩnh Trung	268	34.01	520	65.99	Không
116	H01.30.30	Thới Sơn	106	12.91	715	87.09	Không
117	H01.30.31	Văn Giáo	291	58.79	204	41.21	Không
118	H01.30.34	Tân Lợi	152	39.9	229	60.1	Không
119	H01.27	Chợ Mới	6.344	60.2	4.195	39.8	Không
120	H01.27.27	Long Kiến	198	48.41	211	51.59	Không
121	H01.27.18	Kiến An	129	78.18	36	21.82	Không
122	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	211	28.63	526	71.37	Không
123	H01.27.35	Hội An	355	59.36	243	40.64	Không
124	H01.27.32	Bình Phước Xuân	426	65.04	229	34.96	Không
125	H01.27.22	Kiến Thành	279			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
126	H01.27.26	Long Điền A	338			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
127	H01.27.23	Chợ Mới	235	35.82	421	64.18	Không
128	H01.27.30	An Thạnh Trung	343			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
129	H01.27.31	Mỹ An	125	45.45	150	54.55	Không
130	H01.27.20	Nhon Mỹ	408	87.93	56	12.07	Không
131	H01.27.28	Hòa Bình	318	43.03	421	56.97	Không
132	H01.27.25	Long Điền B	371	87.09	55	12.91	Không
133	H01.27.33	Mỹ Hiệp	340	72.49	129	27.51	Không
134	H01.27.34	Tân Mỹ	362	83.99	69	16.01	Không
135	H01.27.24	Mỹ Luông	201	76.43	62	23.57	Không
136	H01.27.21	Long Giang	228			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
137	H01.27.29	Hòa An	316	65.7	165	34.3	Không
138	H01.25	Châu Phú	4.953	62.67	2.950	37.33	Không
139	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	601	59.62	407	40.38	Không
140	H01.25.28	Bình Mỹ	416			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
141	H01.25.18	Khánh Hòa	386	56.43	298	43.57	Không
142	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	49.59	247	50.41	Không
143	H01.25.26	Bình Chánh	203	49.63	206	50.37	Không
144	H01.25.29	Bình Thủy	279	80.64	67	19.36	Không
145	H01.25.25	Bình Phú	216	62.07	132	37.93	Không
146	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	371			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
147	H01.25.19	Mỹ Đức	287	50.89	277	49.11	Không
148	H01.25.17	Cái Dầu	183	87.56	26	12.44	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
149	H01.25.27	Bình Long	261	60	174	40	Không
150	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	309	72.2	119	27.8	Không
151	H01.25.20	Mỹ Phú	205	42.27	280	57.73	Không
152	H01.31	Tri Tôn	3.613	37.78	5.949	62.22	Không
153	H01.31.11	Ô Lâm	36	3.26	1.069	96.74	Không
154	H01.31.08	Lương An Trà	649			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
155	H01.31.13	Tân Tuyển	47	14.6	275	85.4	Không
156	H01.31.14	Vĩnh Gia	162	39.51	248	60.49	Không
157	H01.31.12	Tà Đảnh	239	54.82	197	45.18	Không
158	H01.31.05	Châu Lăng	184	20.7	705	79.3	Không
159	H01.31.04	Cô Tô	34	21.94	121	78.06	Không
160	H01.31.09	Lương Phi	369	84.63	67	15.37	Không
161	H01.31.07	Lê Trì	32	28.32	81	71.68	Không
162	H01.31.06	Lạc Quới	70	65.42	37	34.58	Không
163	H01.31.10	Núi Tô	27	5.13	499	94.87	Không
164	H01.31.15	Vĩnh Phước	15	11.45	116	88.55	Không
165	H01.31.01	Tri Tôn	244	26.84	665	73.16	Không
166	H01.31.03	An Tức	121	20.23	477	79.77	Không
167	H01.31.02	Ba Chúc	451	53.31	395	46.69	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
2	H01.26.31	Phú Lâm	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
3	H01.26.30	Long Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
4	H01.26.26	Phú Long	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
5	H01.26.28	Phú Xuân	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
6	H01.26.36	Tân Trung	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
7	H01.26.32	Phú Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
8	H01.26.22	Hòa Lạc	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
9	H01.26.29	Phú Hưng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
10	H01.26.23	Phú Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
11	H01.26.33	Phú An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
12	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
13	H01.26.20	Chợ Vàm	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
14	H01.26.35	Tân Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
15	H01.26.27	Phú Thành	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
16	H01.26.34	Phú Thọ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
17	H01.26.21	Phú Hiệp	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
18	H01.26.25	Hiệp Xương	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
19	H01.29.23	Tây Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
21	H01.29.32	Vĩnh Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
23	H01.29.31	Định Thành	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
24	H01.29.20	Núi Sập	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
25	H01.29.22	Óc Eo	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
26	H01.29.27	Vọng Đông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
27	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
28	H01.29.35	Vĩnh Khánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
29	H01.29.21	Phú Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
30	H01.29.34	Phú Thuận	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
31	H01.29.29	Thoại Giang	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
32	H01.29.26	Vọng Thê	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
33	H01.29.30	Định Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
34	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
35	H01.29.24	An Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
36	H01.24.20	Khánh An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
38	H01.24.23	Đa Phước	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
39	H01.24.24	An Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
40	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
41	H01.24.28	Vĩnh Trường	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
42	H01.24.22	Phước Hưng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
43	H01.24.21	Quốc Thái	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
44	H01.24.31	Phú Hữu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
45	H01.24.27	Nhơn Hội	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
46	H01.24.29	Vĩnh Hậu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
47	H01.24.18	Long Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
49	H01.24.26	Phú Hội	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
50	H01.23.28	Tân An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
51	H01.23.27	Lê Chánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
52	H01.23.26	Châu Phong	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
53	H01.23.34	Phú Lộc	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
54	H01.23.30	Phú Vĩnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
55	H01.23.22	Long Hưng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
56	H01.23.33	Vĩnh Xương	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
57	H01.23.31	Tân Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
59	H01.23.25	Long Sơn	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
60	H01.23.29	Long An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
61	H01.23.21	Long Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
62	H01.23.23	Long Châu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
63	H01.23.24	Long Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
64	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
65	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
69	H01.28.20	An Châu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
70	H01.28.29	Vĩnh Hanh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
71	H01.28.27	Vĩnh An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
72	H01.28.24	Cần Đăng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
73	H01.28.23	Bình Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
74	H01.28.21	An Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
75	H01.28.26	Tân Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
76	H01.28.32	Vĩnh Thành	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
77	H01.22.23	Vĩnh Tế	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
78	H01.22.24	Vĩnh Châu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
79	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
80	H01.22.19	Châu Phú B	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
81	H01.22.22	Núi Sam	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
82	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
83	H01.22.18	Châu Phú A	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
84	H01.21.28	Mỹ Phước	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
85	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
86	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
87	H01.21.34	Mỹ Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
88	H01.21.27	Bình Khánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
89	H01.21.32	Mỹ Thới	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
90	H01.21.25	Mỹ Long	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
91	H01.21.26	Mỹ Xuyên	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
92	H01.21.36	Mỹ Khánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
93	H01.21.24	Mỹ Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
94	H01.21.30	Mỹ Quý	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
95	H01.21.29	Đông Xuyên	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
96	H01.21.33	Bình Đức	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
97	H01.30.35	Tân Lập	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
98	H01.30.28	An Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
99	H01.30.25	An Cư	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
100	H01.30.23	Nhà Bàng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
101	H01.30.24	Chi Lăng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
102	H01.30.33	Núi Voi	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
103	H01.30.29	Nhơn Hưng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
104	H01.30.27	An Hảo	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
105	H01.30.26	An Nông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
106	H01.30.22	Tịnh Biên	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
107	H01.30.32	Vĩnh Trung	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
108	H01.30.30	Thới Sơn	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
109	H01.30.31	Văn Giáo	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
110	H01.30.34	Tân Lợi	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
111	H01.27.27	Long Kiến	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
112	H01.27.18	Kiến An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
113	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
114	H01.27.35	Hội An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
115	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
116	H01.27.22	Kiến Thành	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
117	H01.27.26	Long Điền A	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
118	H01.27.23	Chợ Mới	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
119	H01.27.30	An Thạnh Trung	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
120	H01.27.31	Mỹ An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
121	H01.27.20	Nhon Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
122	H01.27.28	Hòa Bình	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
123	H01.27.25	Long Điền B	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
125	H01.27.34	Tân Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
126	H01.27.24	Mỹ Luông	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
127	H01.27.21	Long Giang	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
128	H01.27.29	Hòa An	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
129	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
130	H01.25.28	Bình Mỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
131	H01.25.18	Khánh Hòa	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
132	H01.25.22	Ô Long Vỹ	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
133	H01.25.26	Bình Chánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
134	H01.25.29	Bình Thủy	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
135	H01.25.25	Bình Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
136	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
137	H01.25.19	Mỹ Đức	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
138	H01.25.17	Cái Dầu	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
139	H01.25.27	Bình Long	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
140	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
141	H01.25.20	Mỹ Phú	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
142	H01.31.11	Ô Lâm	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
143	H01.31.08	Lương An Trà	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
144	H01.31.13	Tân Tuyển	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
145	H01.31.14	Vĩnh Gia	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
146	H01.31.12	Tà Đánh	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
147	H01.31.05	Châu Lăng	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
148	H01.31.04	Cô Tô	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
149	H01.31.09	Lương Phi	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
150	H01.31.07	Lê Trì	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
151	H01.31.06	Lạc Quới	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
152	H01.31.10	Núi Tô	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
153	H01.31.15	Vĩnh Phước	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
154	H01.31.01	Tri Tôn	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
155	H01.31.03	An Tức	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không
156	H01.31.02	Ba Chúc	3	1.56	4	2.08	185	96.35	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	0	0	7	1.68	410	98.32	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	0	10	3.48	277	96.52	Xong
3	H01.26.28	Phú Xuân	0	0	4	5	76	95	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	0	0	5	2.23	219	97.77	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	0	0	18	7.06	237	92.94	Xong
6	H01.26.20	Chợ Vàm	0	0	2	0.41	487	99.59	Xong
7	H01.26.31	Phú Lâm	0	0	0	0	129	100	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	0	0	0	0	292	100	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	0	0	0	0	277	100	Xong
10	H01.26.27	Phú Thành	0	0	3	2.27	129	97.73	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	0	0	4	3.6	107	96.4	Xong
12	H01.26.33	Phú An	0	0	19	5.11	353	94.89	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	0	0	7	2.45	279	97.55	Xong
14	H01.26.26	Phú Long	0	0	9	5.92	143	94.08	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	0	0	0	0	180	100	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	0	0	18	5.52	308	94.48	Xong
17	H01.26.36	Tân Trung	0	0	10	9.09	100	90.91	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	0	0	16	12.7	110	87.3	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	0	21	4.27	471	95.73	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	0	0	12	1.69	699	98.31	Xong
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	0	8	2.73	285	97.27	Xong
22	H01.29.24	An Bình	0	0	8	2.14	365	97.86	Xong
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	0	7	1.4	492	98.6	Xong
24	H01.29.26	Vọng Thê	0	0	9	1.53	578	98.47	Xong
25	H01.29.29	Thoại Giang	0	0	10	2.36	414	97.64	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
26	H01.29.23	Tây Phú	0	0	3	1.24	238	98.76	Xong
27	H01.29.30	Định Mỹ	0	0	0	0	478	100	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	0	0	18	4.68	367	95.32	Xong
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	0	6	2.74	213	97.26	Xong
30	H01.29.34	Phú Thuận	0	0	3	0.65	456	99.35	Xong
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	10	5.88	160	94.12	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	0	0	19	4.8	377	95.2	Xong
33	H01.29.20	Núi Sập	0	0	3	1.55	191	98.45	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	0	0	21	9.59	198	90.41	Xong
35	H01.29.27	Vọng Đông	0	0	6	3.85	150	96.15	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	0	0	78	10.74	648	89.26	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	0	0	7	3.32	204	96.68	Xong
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	0	16	21.05	60	78.95	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	0	0	11	12.36	78	87.64	Xong
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	0	55	20.91	208	79.09	Xong
41	H01.24.31	Phú Hữu	0	0	34	12.83	231	87.17	Xong
42	H01.24.23	Đa Phước	0	0	34	7.49	420	92.51	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	0	0	0	0	124	100	Xong
44	H01.24.24	An Phú	0	0	12	8.63	127	91.37	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	0	8	5.03	151	94.97	Xong
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	0	16	14.81	92	85.19	Xong
47	H01.24.26	Phú Hội	0	0	12	6.82	164	93.18	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	0	0	0	0	143	100	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	0	0	17	13.6	108	86.4	Xong
50	H01.23.29	Long An	0	0	13	5.16	239	94.84	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
51	H01.23.28	Tân An	0	0	14	5.67	233	94.33	Xong
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	0	24	9.45	230	90.55	Xong
53	H01.23.24	Long Phú	0	0	18	7.69	216	92.31	Xong
54	H01.23.23	Long Châu	0	0	0	0	62	100	Xong
55	H01.23.31	Tân Thạnh	0	0	16	10	144	90	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	0	0	6	4.29	134	95.71	Xong
57	H01.23.27	Lê Chánh	0	0	13	3.34	376	96.66	Xong
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	0	7	9.21	69	90.79	Xong
59	H01.23.22	Long Hưng	0	0	9	2.62	334	97.38	Xong
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	0	0	6	5.5	103	94.5	Xong
61	H01.23.34	Phú Lộc	0	0	9	8.11	102	91.89	Xong
62	H01.23.21	Long Thạnh	0	0	6	9.52	57	90.48	Xong
63	H01.23.26	Châu Phong	0	0	8	2.35	332	97.65	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	0	0	10	4.02	239	95.98	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	0	0	9	3.05	286	96.95	Xong
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	0	0	11	6.51	158	93.49	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	0	0	15	4.18	344	95.82	Xong
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	0	0	9	10.71	75	89.29	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	0	2	0.94	211	99.06	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	0	0	2	3.33	58	96.67	Xong
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	0	0	11	9.57	104	90.43	Xong
72	H01.28.29	Vĩnh Hanh	0	0	8	4.42	173	95.58	Xong
73	H01.28.27	Vĩnh An	0	0	37	24.18	116	75.82	Xong
74	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	0	0	70	100	Xong
75	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	8	1.91	410	98.09	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
76	H01.28.20	An Châu	0	0	7	4	168	96	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	0	0	4	0.53	756	99.47	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	0	0	2	1.31	151	98.69	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	1	0.98	101	99.02	Xong
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	0	1	0.68	146	99.32	Xong
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	0	0	0	188	100	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	0	0	10	1.75	561	98.25	Xong
83	H01.22.19	Châu Phú B	0	0	5	1.38	358	98.62	Xong
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	0	2	0.65	305	99.35	Xong
85	H01.21.25	Mỹ Long	0	0	11	2.15	501	97.85	Xong
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	6	1.12	528	98.88	Xong
87	H01.21.28	Mỹ Phước	0	0	59	10.52	502	89.48	Xong
88	H01.21.32	Mỹ Thới	0	0	18	4.04	427	95.96	Xong
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	0	5	0.84	591	99.16	Xong
90	H01.21.29	Đông Xuyên	0	0	24	12.24	172	87.76	Xong
91	H01.21.33	Bình Đức	0	0	53	12.38	375	87.62	Xong
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	0	0	10	2.14	458	97.86	Xong
93	H01.21.24	Mỹ Bình	0	0	19	10.11	169	89.89	Xong
94	H01.21.27	Bình Khánh	0	0	39	4.55	818	95.45	Xong
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	0	17	4.28	380	95.72	Xong
96	H01.21.30	Mỹ Quý	0	0	6	1.65	358	98.35	Xong
97	H01.30.23	Nhà Bàng	0	0	9	2.11	417	97.89	Xong
98	H01.30.27	An Hảo	0	0	12	3.69	313	96.31	Xong
99	H01.30.22	Tịnh Biên	0	0	3	0.32	949	99.68	Xong
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	0	0	12	11.54	92	88.46	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
101	H01.30.31	Văn Giáo	0	0	14	4.81	277	95.19	Xong
102	H01.30.25	An Cư	0	0	8	4.71	162	95.29	Xong
103	H01.30.34	Tân Lợi	0	0	2	1.32	150	98.68	Xong
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	0	0	0	268	100	Xong
105	H01.30.35	Tân Lập	0	0	6	4.26	135	95.74	Xong
106	H01.30.33	Núi Voi	0	0	10	4.83	197	95.17	Xong
107	H01.30.28	An Phú	1	0.85	8	6.84	108	92.31	Xong
108	H01.30.24	Chi Lăng	0	0	2	1.28	154	98.72	Xong
109	H01.30.26	An Nông	0	0	0	0	112	100	Xong
110	H01.30.30	Thới Sơn	0	0	6	5.66	100	94.34	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	0	0	4	1.08	367	98.92	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	0	0	4	1.18	334	98.82	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	0	0	7	3.07	221	96.93	Xong
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	0	9	2.62	334	97.38	Xong
115	H01.27.24	Mỹ Luông	0	0	7	3.48	194	96.52	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	0	0	3	0.95	313	99.05	Xong
117	H01.27.34	Tân Mỹ	0	0	47	12.98	315	87.02	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	0	0	6	2.15	273	97.85	Xong
119	H01.27.27	Long Kiến	0	0	15	7.58	183	92.42	Xong
120	H01.27.20	Nhơn Mỹ	0	0	1	0.25	407	99.75	Xong
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	0	2	0.47	424	99.53	Xong
122	H01.27.35	Hội An	0	0	18	5.07	337	94.93	Xong
123	H01.27.18	Kiến An	0	0	5	3.88	124	96.12	Xong
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	0	4	1.18	336	98.82	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	0	0	5	1.57	313	98.43	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
126	H01.27.31	Mỹ An	0	0	60	48	65	52	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	0	0	21	8.94	214	91.06	Xong
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	0	38	18.01	173	81.99	Xong
129	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	0	0	5	1.35	366	98.65	Xong
130	H01.25.28	Bình Mỹ	0	0	61	14.66	355	85.34	Xong
131	H01.25.25	Bình Phú	0	0	3	1.39	213	98.61	Xong
132	H01.25.18	Khánh Hòa	0	0	7	1.81	379	98.19	Xong
133	H01.25.17	Cái Dầu	0	0	1	0.55	182	99.45	Xong
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	0	12	3.88	297	96.12	Xong
135	H01.25.29	Bình Thủy	0	0	55	19.71	224	80.29	Xong
136	H01.25.27	Bình Long	0	0	4	1.53	257	98.47	Xong
137	H01.25.26	Bình Chánh	0	0	12	5.91	191	94.09	Xong
138	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	0	0	18	3	583	97	Xong
139	H01.25.19	Mỹ Đức	0	0	8	2.79	279	97.21	Xong
140	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	3	1.46	202	98.54	Xong
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	0	0	2	0.82	241	99.18	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	0	0	35	5.39	614	94.61	Xong
143	H01.31.09	Lương Phi	0	0	6	1.63	363	98.37	Xong
144	H01.31.12	Tà Đảnh	0	0	14	5.86	225	94.14	Xong
145	H01.31.07	Lê Trì	0	0	3	9.38	29	90.63	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	0	24	14.81	138	85.19	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quới	0	0	16	22.86	54	77.14	Xong
148	H01.31.02	Ba Chúc	0	0	18	3.99	433	96.01	Xong
149	H01.31.01	Tri Tôn	0	0	23	9.43	221	90.57	Xong
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	0	0	0	0	15	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
151	H01.31.04	Cô Tô	0	0	5	14.71	29	85.29	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyển	0	0	1	2.13	46	97.87	Xong
153	H01.31.03	An Tức	0	0	15	12.4	106	87.6	Xong
154	H01.31.10	Núi Tô	0	0	0	0	27	100	Xong
155	H01.31.05	Châu Lăng	0	0	22	11.96	162	88.04	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	7	19.44	29	80.56	Xong

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	417	43	10.31	374	89.69	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	269	24	8.92	245	91.08	Xong
3	H01.26.28	Phú Xuân	78	12	15.38	66	84.62	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	229	36	15.72	193	84.28	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	250	31	12.4	219	87.6	Xong
6	H01.26.20	Chợ Vàm	499	0	0	499	100	Xong
7	H01.26.31	Phú Lâm	137	0	0	137	100	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	306	7	2.29	299	97.71	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	287	9	3.14	278	96.86	Xong
10	H01.26.27	Phú Thành	134	2	1.49	132	98.51	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	110	2	1.82	108	98.18	Xong
12	H01.26.33	Phú An	390	19	4.87	371	95.13	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	288	20	6.94	268	93.06	Xong
14	H01.26.26	Phú Long	151	15	9.93	136	90.07	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
15	H01.26.32	Phú Thạnh	188	2	1.06	186	98.94	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	302	39	12.91	263	87.09	Xong
17	H01.26.36	Tân Trung	110	24	21.82	86	78.18	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	141	16	11.35	125	88.65	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	473	4	0.85	469	99.15	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	601	4	0.67	597	99.33	Xong
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	305	0	0	305	100	Xong
22	H01.29.24	An Bình	377	9	2.39	368	97.61	Xong
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	467	18	3.85	449	96.15	Xong
24	H01.29.26	Vọng Thê	597	4	0.67	593	99.33	Xong
25	H01.29.29	Thoại Giang	438	9	2.05	429	97.95	Xong
26	H01.29.23	Tây Phú	254	21	8.27	233	91.73	Xong
27	H01.29.30	Định Mỹ	475	9	1.89	466	98.11	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	374	29	7.75	345	92.25	Xong
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	217	9	4.15	208	95.85	Xong
30	H01.29.34	Phú Thuận	364	9	2.47	355	97.53	Xong
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	151	26	17.22	125	82.78	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	377	23	6.1	354	93.9	Xong
33	H01.29.20	Núi Sập	176	25	14.2	151	85.8	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	211	10	4.74	201	95.26	Xong
35	H01.29.27	Vọng Đông	156	33	21.15	123	78.85	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	584	54	9.25	530	90.75	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	205	24	11.71	181	88.29	Xong
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	68	17	25	51	75	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	84	4	4.76	80	95.24	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	287	22	7.67	265	92.33	Xong
41	H01.24.31	Phú Hữu	245	60	24.49	185	75.51	Xong
42	H01.24.23	Đa Phước	441	26	5.9	415	94.1	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	116	50	43.1	66	56.9	Xong
44	H01.24.24	An Phú	135	32	23.7	103	76.3	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	156	39	25	117	75	Xong
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	95	18	18.95	77	81.05	Xong
47	H01.24.26	Phú Hội	166	24	14.46	142	85.54	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	148	76	51.35	72	48.65	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	114	3	2.63	111	97.37	Xong
50	H01.23.29	Long An	244	122	50	122	50	Xong
51	H01.23.28	Tân An	243	9	3.7	234	96.3	Xong
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	240	15	6.25	225	93.75	Xong
53	H01.23.24	Long Phú	247	27	10.93	220	89.07	Xong
54	H01.23.23	Long Châu	68	0	0	68	100	Xong
55	H01.23.31	Tân Thạnh	99	14	14.14	85	85.86	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	135	95	70.37	40	29.63	Không
57	H01.23.27	Lê Chánh	387	284	73.39	103	26.61	Không
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	82	10	12.2	72	87.8	Xong
59	H01.23.22	Long Hưng	344	0	0	344	100	Xong
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	98	1	1.02	97	98.98	Xong
61	H01.23.34	Phú Lộc	113	1	0.88	112	99.12	Xong
62	H01.23.21	Long Thạnh	62	5	8.06	57	91.94	Xong
63	H01.23.26	Châu Phong	335	37	11.04	298	88.96	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	224	2	0.89	222	99.11	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	291	1	0.34	290	99.66	Xong
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	169	1	0.59	168	99.41	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	364	1	0.27	363	99.73	Xong
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	58	0	0	58	100	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	223	2	0.9	221	99.1	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	68	3	4.41	65	95.59	Xong
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	113	17	15.04	96	84.96	Xong
72	H01.28.29	Vĩnh Hanh	189	0	0	189	100	Xong
73	H01.28.27	Vĩnh An	151	0	0	151	100	Xong
74	H01.28.23	Bình Thạnh	66	0	0	66	100	Xong
75	H01.28.24	Cần Đăng	457	0	0	457	100	Xong
76	H01.28.20	An Châu	153	2	1.31	151	98.69	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	837	2	0.24	835	99.76	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	149	24	16.11	125	83.89	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	97	15	15.46	82	84.54	Xong
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	163	11	6.75	152	93.25	Xong
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	190	1	0.53	189	99.47	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	554	51	9.21	503	90.79	Xong
83	H01.22.19	Châu Phú B	370	61	16.49	309	83.51	Xong
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	297	19	6.4	278	93.6	Xong
85	H01.21.25	Mỹ Long	518	31	5.98	487	94.02	Xong
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	559	29	5.19	530	94.81	Xong
87	H01.21.28	Mỹ Phước	591	83	14.04	508	85.96	Xong
88	H01.21.32	Mỹ Thới	486	52	10.7	434	89.3	Xong
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	583	19	3.26	564	96.74	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
90	H01.21.29	Đông Xuyên	212	20	9.43	192	90.57	Xong
91	H01.21.33	Bình Đức	415	270	65.06	145	34.94	Không
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	495	14	2.83	481	97.17	Xong
93	H01.21.24	Mỹ Bình	193	33	17.1	160	82.9	Xong
94	H01.21.27	Bình Khánh	909	31	3.41	878	96.59	Xong
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	409	3	0.73	406	99.27	Xong
96	H01.21.30	Mỹ Quý	365	9	2.47	356	97.53	Xong
97	H01.30.23	Nhà Bàng	416	40	9.62	376	90.38	Xong
98	H01.30.27	An Hảo	299	17	5.69	282	94.31	Xong
99	H01.30.22	Tịnh Biên	942	10	1.06	932	98.94	Xong
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	102	4	3.92	98	96.08	Xong
101	H01.30.31	Văn Giáo	263	12	4.56	251	95.44	Xong
102	H01.30.25	An Cư	160	4	2.5	156	97.5	Xong
103	H01.30.34	Tân Lợi	136	3	2.21	133	97.79	Xong
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	259	8	3.09	251	96.91	Xong
105	H01.30.35	Tân Lập	130	1	0.77	129	99.23	Xong
106	H01.30.33	Núi Voi	194	14	7.22	180	92.78	Xong
107	H01.30.28	An Phú	95	21	22.11	74	77.89	Xong
108	H01.30.24	Chi Lăng	97	3	3.09	94	96.91	Xong
109	H01.30.26	An Nông	100	1	1	99	99	Xong
110	H01.30.30	Thới Sơn	102	17	16.67	85	83.33	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	377	2	0.53	375	99.47	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	325	3	0.92	322	99.08	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	216	4	1.85	212	98.15	Xong
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	332	5	1.51	327	98.49	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
115	H01.27.24	Mỹ Lương	162	3	1.85	159	98.15	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	312	0	0	312	100	Xong
117	H01.27.34	Tần Mỹ	329	110	33.43	219	66.57	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	254	2	0.79	252	99.21	Xong
119	H01.27.27	Long Kiến	182	11	6.04	171	93.96	Xong
120	H01.27.20	Nhơn Mỹ	380	3	0.79	377	99.21	Xong
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	436	1	0.23	435	99.77	Xong
122	H01.27.35	Hội An	354	18	5.08	336	94.92	Xong
123	H01.27.18	Kiến An	133	2	1.5	131	98.5	Xong
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	325	0	0	325	100	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	328	57	17.38	271	82.62	Xong
126	H01.27.31	Mỹ An	123	6	4.88	117	95.12	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	222	67	30.18	155	69.82	Xong
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	213	60	28.17	153	71.83	Xong
129	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	370	56	15.14	314	84.86	Xong
130	H01.25.28	Bình Mỹ	431	131	30.39	300	69.61	Xong
131	H01.25.25	Bình Phú	225	17	7.56	208	92.44	Xong
132	H01.25.18	Khánh Hòa	377	42	11.14	335	88.86	Xong
133	H01.25.17	Cái Dầu	202	33	16.34	169	83.66	Xong
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	310	45	14.52	265	85.48	Xong
135	H01.25.29	Bình Thủy	284	95	33.45	189	66.55	Xong
136	H01.25.27	Bình Long	275	74	26.91	201	73.09	Xong
137	H01.25.26	Bình Chánh	148	28	18.92	120	81.08	Xong
138	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	531	168	31.64	363	68.36	Xong
139	H01.25.19	Mỹ Đức	319	55	17.24	264	82.76	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
140	H01.25.20	Mỹ Phú	202	50	24.75	152	75.25	Xong
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	219	17	7.76	202	92.24	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	672	14	2.08	658	97.92	Xong
143	H01.31.09	Lương Phi	349	0	0	349	100	Xong
144	H01.31.12	Tà Đảnh	150	2	1.33	148	98.67	Xong
145	H01.31.07	Lê Trì	35	1	2.86	34	97.14	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	155	18	11.61	137	88.39	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quới	67	15	22.39	52	77.61	Xong
148	H01.31.02	Ba Chúc	465	4	0.86	461	99.14	Xong
149	H01.31.01	Tri Tôn	224	29	12.95	195	87.05	Xong
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	16	3	18.75	13	81.25	Xong
151	H01.31.04	Cô Tô	29	0	0	29	100	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyên	31	14	45.16	17	54.84	Xong
153	H01.31.03	An Tức	120	20	16.67	100	83.33	Xong
154	H01.31.10	Núi Tô	27	1	3.7	26	96.3	Xong
155	H01.31.05	Châu Lăng	120	20	16.67	100	83.33	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	23	0	0	23	100	Xong

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CỔNG DVC QG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	38	9	29	23.68	76.32
2	H01.26.27	Phú Thành	38	9	29	23.68	76.32
3	H01.26.35	Tân Hòa	38	8	30	21.05	78.95
4	H01.26.19	Phú Mỹ	38	11	27	28.95	71.05

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
5	H01.26.34	Phú Thọ	38	9	29	23.68	76.32
6	H01.26.26	Phú Long	38	7	31	18.42	81.58
7	H01.26.30	Long Hòa	38	8	30	21.05	78.95
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	38	8	30	21.05	78.95
9	H01.26.20	Chợ Vàm	38	11	27	28.95	71.05
10	H01.26.21	Phú Hiệp	38	5	33	13.16	86.84
11	H01.26.23	Phú Bình	38	10	28	26.32	73.68
12	H01.26.31	Phú Lâm	38	9	29	23.68	76.32
13	H01.26.28	Phú Xuân	38	6	32	15.79	84.21
14	H01.26.33	Phú An	38	9	29	23.68	76.32
15	H01.26.32	Phú Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
16	H01.26.25	Hiệp Xương	38	9	29	23.68	76.32
17	H01.26.29	Phú Hưng	38	7	31	18.42	81.58
18	H01.26.36	Tân Trung	38	8	30	21.05	78.95
19	H01.29.24	An Bình	38	6	32	15.79	84.21
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	38	5	33	13.16	86.84
21	H01.29.30	Định Mỹ	38	5	33	13.16	86.84
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	38	6	32	15.79	84.21
23	H01.29.34	Phú Thuận	38	3	35	7.89	92.11
24	H01.29.27	Vọng Đông	38	5	33	13.16	86.84
25	H01.29.20	Núi Sập	38	4	34	10.53	89.47
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	38	5	33	13.16	86.84
27	H01.29.26	Vọng Thê	38	6	32	15.79	84.21
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	38	5	33	13.16	86.84
29	H01.29.23	Tây Phú	38	6	32	15.79	84.21

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
30	H01.29.31	Định Thành	38	6	32	15.79	84.21
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	38	6	32	15.79	84.21
32	H01.29.21	Phú Hòa	38	5	33	13.16	86.84
33	H01.29.29	Thoại Giang	38	4	34	10.53	89.47
34	H01.29.22	Óc Eo	38	4	34	10.53	89.47
35	H01.29.28	Bình Thành	38	6	32	15.79	84.21
36	H01.24.27	Nhơn Hội	38	11	27	28.95	71.05
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	38	11	27	28.95	71.05
38	H01.24.21	Quốc Thái	38	10	28	26.32	73.68
39	H01.24.22	Phước Hưng	38	10	28	26.32	73.68
40	H01.24.20	Khánh An	38	9	29	23.68	76.32
41	H01.24.26	Phú Hội	38	12	26	31.58	68.42
42	H01.24.31	Phú Hữu	38	9	29	23.68	76.32
43	H01.24.24	An Phú	38	9	29	23.68	76.32
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	38	10	28	26.32	73.68
45	H01.24.19	Khánh Bình	38	8	30	21.05	78.95
46	H01.24.18	Long Bình	38	10	28	26.32	73.68
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	38	10	28	26.32	73.68
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	38	10	28	26.32	73.68
49	H01.24.23	Đa Phước	38	10	28	26.32	73.68
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	38	15	23	39.47	60.53
51	H01.23.22	Long Hưng	38	9	29	23.68	76.32
52	H01.23.31	Tân Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	38	10	28	26.32	73.68
54	H01.23.27	Lê Chánh	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
55	H01.23.23	Long Châu	38	7	31	18.42	81.58
56	H01.23.25	Long Sơn	38	12	26	31.58	68.42
57	H01.23.24	Long Phú	38	10	28	26.32	73.68
58	H01.23.21	Long Thạnh	38	10	28	26.32	73.68
59	H01.23.26	Châu Phong	38	11	27	28.95	71.05
60	H01.23.28	Tân An	38	11	27	28.95	71.05
61	H01.23.29	Long An	38	12	26	31.58	68.42
62	H01.23.34	Phú Lộc	38	4	34	10.53	89.47
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
64	H01.28.26	Tân Phú	38	13	25	34.21	65.79
65	H01.28.27	Vĩnh An	38	12	26	31.58	68.42
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	38	10	28	26.32	73.68
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	38	11	27	28.95	71.05
68	H01.28.22	Bình Hòa	38	13	25	34.21	65.79
69	H01.28.24	Cần Đăng	38	13	25	34.21	65.79
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	38	9	29	23.68	76.32
72	H01.28.23	Bình Thạnh	38	15	23	39.47	60.53
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	38	10	28	26.32	73.68
74	H01.28.21	An Hòa	38	17	21	44.74	55.26
75	H01.28.20	An Châu	38	15	23	39.47	60.53
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	38	11	27	28.95	71.05
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	38	7	31	18.42	81.58
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	38	8	30	21.05	78.95
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
80	H01.22.18	Châu Phú A	38	10	28	26.32	73.68
81	H01.22.19	Châu Phú B	38	11	27	28.95	71.05
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	38	8	30	21.05	78.95
83	H01.22.22	Núi Sam	38	6	32	15.79	84.21
84	H01.21.25	Mỹ Long	38	11	27	28.95	71.05
85	H01.21.36	Mỹ Khánh	38	9	29	23.68	76.32
86	H01.21.33	Bình Đức	38	8	30	21.05	78.95
87	H01.21.28	Mỹ Phước	38	11	27	28.95	71.05
88	H01.21.32	Mỹ Thới	38	10	28	26.32	73.68
89	H01.21.30	Mỹ Quý	38	9	29	23.68	76.32
90	H01.21.31	Mỹ Thạnh	38	8	30	21.05	78.95
91	H01.21.34	Mỹ Hòa	38	7	31	18.42	81.58
92	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	38	9	29	23.68	76.32
93	H01.21.29	Đông Xuyên	38	11	27	28.95	71.05
94	H01.21.27	Bình Khánh	38	11	27	28.95	71.05
95	H01.21.24	Mỹ Bình	38	10	28	26.32	73.68
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	38	8	30	21.05	78.95
97	H01.30.34	Tân Lợi	38	8	30	21.05	78.95
98	H01.30.22	Tịnh Biên	38	7	31	18.42	81.58
99	H01.30.30	Thới Sơn	38	11	27	28.95	71.05
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	38	9	29	23.68	76.32
101	H01.30.35	Tân Lập	38	8	30	21.05	78.95
102	H01.30.27	An Hảo	38	11	27	28.95	71.05
103	H01.30.23	Nhà Bàng	38	13	25	34.21	65.79
104	H01.30.31	Văn Giáo	38	12	26	31.58	68.42
105	H01.30.24	Chi Lăng	38	12	26	31.58	68.42

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
106	H01.30.26	An Nông	38	13	25	34.21	65.79
107	H01.30.28	An Phú	38	10	28	26.32	73.68
108	H01.30.32	Vĩnh Trung	38	8	30	21.05	78.95
109	H01.30.33	Núi Voi	38	11	27	28.95	71.05
110	H01.30.25	An Cư	38	8	30	21.05	78.95
111	H01.27.31	Mỹ An	38	10	28	26.32	73.68
112	H01.27.32	Bình Phước Xuân	38	10	28	26.32	73.68
113	H01.27.25	Long Điền B	38	13	25	34.21	65.79
114	H01.27.18	Kiến An	38	9	29	23.68	76.32
115	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	38	10	28	26.32	73.68
116	H01.27.26	Long Điền A	38	12	26	31.58	68.42
117	H01.27.21	Long Giang	38	13	25	34.21	65.79
118	H01.27.22	Kiến Thành	38	11	27	28.95	71.05
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	38	12	26	31.58	68.42
120	H01.27.27	Long Kiến	38	15	23	39.47	60.53
121	H01.27.34	Tân Mỹ	38	9	29	23.68	76.32
122	H01.27.23	Chợ Mới	38	14	24	36.84	63.16
123	H01.27.33	Mỹ Hiệp	38	10	28	26.32	73.68
124	H01.27.24	Mỹ Luông	38	9	29	23.68	76.32
125	H01.27.35	Hội An	38	13	25	34.21	65.79
126	H01.27.29	Hòa An	38	14	24	36.84	63.16
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	38	11	27	28.95	71.05
128	H01.27.28	Hòa Bình	38	19	19	50	50
129	H01.25.29	Bình Thủy	38	12	26	31.58	68.42

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
130	H01.25.22	Ô Long Vỹ	38	13	25	34.21	65.79
131	H01.25.27	Bình Long	38	14	24	36.84	63.16
132	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	38	14	24	36.84	63.16
133	H01.25.26	Bình Chánh	38	10	28	26.32	73.68
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	38	12	26	31.58	68.42
135	H01.25.18	Khánh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
136	H01.25.19	Mỹ Đức	38	10	28	26.32	73.68
137	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	38	13	25	34.21	65.79
138	H01.25.17	Cái Dầu	38	11	27	28.95	71.05
139	H01.25.28	Bình Mỹ	38	14	24	36.84	63.16
140	H01.25.20	Mỹ Phú	38	10	28	26.32	73.68
141	H01.25.25	Bình Phú	38	8	30	21.05	78.95
142	H01.31.02	Ba Chúc	38	8	30	21.05	78.95
143	H01.31.04	Cô Tô	38	6	32	15.79	84.21
144	H01.31.12	Tà Đảnh	38	16	22	42.11	57.89
145	H01.31.11	Ô Lâm	38	9	29	23.68	76.32
146	H01.31.03	An Tức	38	16	22	42.11	57.89
147	H01.31.09	Lương Phi	38	13	25	34.21	65.79
148	H01.31.07	Lê Trì	38	11	27	28.95	71.05
149	H01.31.05	Châu Lăng	38	12	26	31.58	68.42
150	H01.31.10	Núi Tô	38	13	25	34.21	65.79
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	38	13	25	34.21	65.79
152	H01.31.13	Tân Tuyển	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
153	H01.31.01	Tri Tôn	38	16	22	42.11	57.89
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	38	9	29	23.68	76.32
155	H01.31.06	Lạc Quới	38	14	24	36.84	63.16
156	H01.31.08	Lương An Trà	38	14	24	36.84	63.16

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.26.22	UBND Xã Hòa lạc	17.95	81.6	4.05	18.4	22	Không
2	H01.26.27	UBND Xã Phú Thành	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
3	H01.26.35	UBND Xã Tân Hòa	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
4	H01.26.19	UBND Thị trấn Phú Mỹ	17.89	81.3	4.11	18.7	22	Không
5	H01.26.34	UBND Xã Phú Thọ	17.81	81	4.19	19	22	Không
6	H01.26.26	UBND Xã Phú Long	17.59	80	4.41	20	22	Không
7	H01.26.30	UBND Xã Long Hòa	17.3	78.6	4.7	21.4	22	Không
8	H01.26.24	UBND Xã Bình Thạnh Đông	17.77	80.8	4.23	19.2	22	Không
9	H01.26.20	UBND Thị trấn Chợ Vàm	18	81.8	4	18.2	22	Không
10	H01.26.21	UBND Xã Phú Hiệp	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
11	H01.26.23	UBND Xã Phú Bình	18.09	82.2	3.91	17.8	22	Không
12	H01.26.31	UBND Xã Phú Lâm	18.05	82	3.95	18	22	Không
13	H01.26.28	UBND Xã Phú Xuân	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
14	H01.26.33	UBND Xã Phú An	17.86	81.2	4.14	18.8	22	Không
15	H01.26.32	UBND Xã Phú Thạnh	18.03	82	3.97	18	22	Không
16	H01.26.25	UBND Xã Hiệp Xương	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
17	H01.26.29	UBND Xã Phú Hưng	18	81.8	4	18.2	22	Không
18	H01.26.36	UBND Xã Tân Trung	17.53	79.7	4.47	20.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
19	H01.29.24	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn	18.25	83	3.75	17	22	Không
20	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn	17.79	80.9	4.21	19.1	22	Không
21	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	18.17	82.6	3.83	17.4	22	Không
22	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
23	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	18.19	82.7	3.81	17.3	22	Không
24	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
25	H01.29.20	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Không
26	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	18.18	82.6	3.82	17.4	22	Không
27	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn	18.05	82	3.95	18	22	Không
28	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn	18.14	82.5	3.86	17.5	22	Không
29	H01.29.23	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn	18.17	82.6	3.83	17.4	22	Không
30	H01.29.31	UBND xã Định Thành	17.61	80	4.39	20	22	Không
31	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
32	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn	17.79	80.9	4.21	19.1	22	Không
33	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	18.03	82	3.97	18	22	Không
34	H01.29.22	UBND TT Ốc Eo huyện Thoại Sơn	17.83	81	4.17	19	22	Không
35	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	18.92	86	3.08	14	22	Không
36	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
37	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	17.16	78	4.84	22	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
38	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	17.77	80.8	4.23	19.2	22	Không
39	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	16.83	76.5	5.17	23.5	22	Không
40	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	16.97	77.1	5.03	22.9	22	Không
41	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
42	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	17.66	80.3	4.34	19.7	22	Không
43	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	17.5	79.5	4.5	20.5	22	Không
44	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	16.01	72.8	5.99	27.2	22	Không
45	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	18.05	82	3.95	18	22	Không
46	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	18.04	82	3.96	18	22	Không
47	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	17.1	77.7	4.9	22.3	22	Không
48	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	17.59	80	4.41	20	22	Không
49	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	17.61	80	4.39	20	22	Không
50	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	17.27	78.5	4.73	21.5	22	Không
51	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	17.74	80.6	4.26	19.4	22	Không
52	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	17.84	81.1	4.16	18.9	22	Không
53	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	17.75	80.7	4.25	19.3	22	Không
54	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	17.73	80.6	4.27	19.4	22	Không
55	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	18.03	82	3.97	18	22	Không
56	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	17.62	80.1	4.38	19.9	22	Không
57	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	17.43	79.2	4.57	20.8	22	Không
58	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	17.45	79.3	4.55	20.7	22	Không
59	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
60	H01.23.28	UBND Xã Tân An	17.51	79.6	4.49	20.4	22	Không
61	H01.23.29	UBND Xã Long An	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
62	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	17.22	78.3	4.78	21.7	22	Không
63	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	17.82	81	4.18	19	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
64	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không
65	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	15.32	69.6	6.68	30.4	22	Không
66	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hanh	17.61	80	4.39	20	22	Không
67	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Không
68	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	17.65	80.2	4.35	19.8	22	Không
69	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	17.83	81	4.17	19	22	Không
70	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
71	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không
72	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
73	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	17.21	78.2	4.79	21.8	22	Không
74	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
75	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	17.8	80.9	4.2	19.1	22	Không
76	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	17.36	78.9	4.64	21.1	22	Không
77	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	18.04	82	3.96	18	22	Không
78	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Nguơn	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
79	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	18	81.8	4	18.2	22	Không
80	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	18	81.8	4	18.2	22	Không
81	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
82	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
83	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Không
84	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
85	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	18	81.8	4	18.2	22	Không
86	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
87	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	17.05	77.5	4.95	22.5	22	Không
88	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	17.66	80.3	4.34	19.7	22	Không
89	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
90	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	17.66	80.3	4.34	19.7	22	Không
91	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
92	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	17.99	81.8	4.01	18.2	22	Không
93	H01.21.29	UBND Phường Đông Xuyên	17.22	78.3	4.78	21.7	22	Không
94	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	17.74	80.6	4.26	19.4	22	Không
95	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	17	77.3	5	22.7	22	Không
96	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
97	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	17.95	81.6	4.05	18.4	22	Không
98	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	18.03	82	3.97	18	22	Không
99	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	17.51	79.6	4.49	20.4	22	Không
100	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	16.9	76.8	5.1	23.2	22	Không
101	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	17.4	79.1	4.6	20.9	22	Không
102	H01.30.27	UBND xã An Hảo	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
103	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
104	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
105	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	17.95	81.6	4.05	18.4	22	Không
106	H01.30.26	UBND xã An Nông	17.29	78.6	4.71	21.4	22	Không
107	H01.30.28	UBND phường An Phú	17.15	78	4.85	22	22	Không
108	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	18.05	82	3.95	18	22	Không
109	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	17.65	80.2	4.35	19.8	22	Không
110	H01.30.25	UBND xã An Cư	17.52	79.6	4.48	20.4	22	Không
111	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	9.81	44.6	12.19	55.4	22	Không
112	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	18.04	82	3.96	18	22	Không
113	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
114	H01.27.18	UBND xã Kiến An	17.13	77.9	4.87	22.1	22	Không
115	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	17.66	80.3	4.34	19.7	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
116	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
117	H01.27.21	UBND xã Long Giang	17.73	80.6	4.27	19.4	22	Không
118	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
119	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
120	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	17.56	79.8	4.44	20.2	22	Không
121	H01.27.34	UBND xã Tấn Mỹ	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
122	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
123	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
124	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	17.52	79.6	4.48	20.4	22	Không
125	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
126	H01.27.29	UBND xã Hòa An	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
127	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
128	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không
129	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Không
130	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
131	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
132	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	17.99	81.8	4.01	18.2	22	Không
133	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
134	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	17.81	81	4.19	19	22	Không
135	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	17.95	81.6	4.05	18.4	22	Không
136	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	18.05	82	3.95	18	22	Không
137	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	17.89	81.3	4.11	18.7	22	Không
138	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
139	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Không
140	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
141	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
142	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	17.82	81	4.18	19	22	Không
143	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	16.92	76.9	5.08	23.1	22	Không
144	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	17.56	79.8	4.44	20.2	22	Không
145	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	16.38	74.5	5.62	25.5	22	Không
146	H01.31.03	UBND xã An Tức	17.68	80.4	4.32	19.6	22	Không
147	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
148	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	17.12	77.8	4.88	22.2	22	Không
149	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	17.42	79.2	4.58	20.8	22	Không
150	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Không
151	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	17.62	80.1	4.38	19.9	22	Không
152	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyển	17.55	79.8	4.45	20.2	22	Không
153	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	17.59	80	4.41	20	22	Không
154	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	18.03	82	3.97	18	22	Không
155	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	17.36	78.9	4.64	21.1	22	Không
156	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	423	416	98.35	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	287	278	96.86	Không
3	H01.26.28	Phú Xuân	74	70	94.59	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	226	222	98.23	Không
5	H01.26.34	Phú Thọ	253	245	96.84	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
6	H01.26.20	Chợ Vàm	489	487	99.59	Không
7	H01.26.31	Phú Lâm	121	121	100	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	289	289	100	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	283	283	100	Xong
10	H01.26.27	Phú Thành	130	128	98.46	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	110	108	98.18	Không
12	H01.26.33	Phú An	366	358	97.81	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	285	284	99.65	Không
14	H01.26.26	Phú Long	144	137	95.14	Không
15	H01.26.32	Phú Thạnh	182	182	100	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	330	324	98.18	Không
17	H01.26.36	Tân Trung	105	100	95.24	Không
18	H01.26.30	Long Hòa	124	114	91.94	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	490	471	96.12	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	711	699	98.31	Không
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	292	284	97.26	Không
22	H01.29.24	An Bình	371	363	97.84	Không
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	499	492	98.6	Không
24	H01.29.26	Vọng Thê	586	577	98.46	Không
25	H01.29.29	Thoại Giang	424	414	97.64	Không
26	H01.29.23	Tây Phú	271	268	98.89	Không
27	H01.29.30	Định Mỹ	478	478	100	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	385	367	95.32	Không
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	208	202	97.12	Không
30	H01.29.34	Phú Thuận	459	456	99.35	Không
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	170	167	98.24	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
32	H01.29.21	Phú Hòa	397	377	94.96	Không
33	H01.29.20	Núi Sập	194	191	98.45	Không
34	H01.29.22	Óc Eo	286	278	97.2	Không
35	H01.29.27	Vọng Đông	156	150	96.15	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	685	670	97.81	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	201	195	97.01	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	67	61	91.04	Không
39	H01.24.22	Phước Hưng	89	78	87.64	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	263	209	79.47	Không
41	H01.24.31	Phú Hữu	251	239	95.22	Không
42	H01.24.23	Đa Phước	454	432	95.15	Không
43	H01.24.18	Long Bình	115	115	100	Xong
44	H01.24.24	An Phú	139	131	94.24	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	159	152	95.6	Không
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	105	96	91.43	Không
47	H01.24.26	Phú Hội	161	152	94.41	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	138	138	100	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	128	114	89.06	Không
50	H01.23.29	Long An	252	249	98.81	Không
51	H01.23.28	Tân An	247	233	94.33	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	256	236	92.19	Không
53	H01.23.24	Long Phú	233	219	93.99	Không
54	H01.23.23	Long Châu	62	62	100	Xong
55	H01.23.31	Tân Thạnh	157	153	97.45	Không
56	H01.23.25	Long Sơn	135	129	95.56	Không
57	H01.23.27	Lê Chánh	381	368	96.59	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	72	70	97.22	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	345	335	97.1	Không
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	108	105	97.22	Không
61	H01.23.34	Phú Lộc	111	102	91.89	Không
62	H01.23.21	Long Thạnh	62	59	95.16	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	341	335	98.24	Không
64	H01.28.21	An Hòa	249	244	97.99	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	297	291	97.98	Không
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	173	162	93.64	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	361	346	95.84	Không
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84	77	91.67	Không
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	214	212	99.07	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	58	56	96.55	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	111	109	98.2	Không
72	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	181	173	95.58	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	154	116	75.32	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	61	61	100	Xong
75	H01.28.24	Cần Đăng	420	412	98.1	Không
76	H01.28.20	An Châu	175	170	97.14	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	760	756	99.47	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	138	137	99.28	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	102	101	99.02	Không
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	147	146	99.32	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	188	188	100	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	573	563	98.25	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
83	H01.22.19	Châu Phú B	363	358	98.62	Không
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	307	305	99.35	Không
85	H01.21.25	Mỹ Long	512	502	98.05	Không
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	534	529	99.06	Không
87	H01.21.28	Mỹ Phước	560	502	89.64	Không
88	H01.21.32	Mỹ Thới	449	432	96.21	Không
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	584	579	99.14	Không
90	H01.21.29	Đông Xuyên	195	178	91.28	Không
91	H01.21.33	Bình Đức	427	421	98.59	Không
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	468	458	97.86	Không
93	H01.21.24	Mỹ Bình	187	170	90.91	Không
94	H01.21.27	Bình Khánh	864	830	96.06	Không
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	396	380	95.96	Không
96	H01.21.30	Mỹ Quý	363	358	98.62	Không
97	H01.30.23	Nhà Bàng	423	420	99.29	Không
98	H01.30.27	An Hào	327	323	98.78	Không
99	H01.30.22	Tịnh Biên	953	950	99.69	Không
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	104	92	88.46	Không
101	H01.30.31	Văn Giáo	291	284	97.59	Không
102	H01.30.25	An Cư	153	146	95.42	Không
103	H01.30.34	Tân Lợi	152	150	98.68	Không
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	285	285	100	Xong
105	H01.30.35	Tân Lập	137	134	97.81	Không
106	H01.30.33	Núi Voi	203	195	96.06	Không
107	H01.30.28	An Phú	105	95	90.48	Không
108	H01.30.24	Chi Lăng	154	152	98.7	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
109	H01.30.26	An Nông	112	112	100	Xong
110	H01.30.30	Thới Sơn	106	100	94.34	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	371	367	98.92	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	337	336	99.7	Không
113	H01.27.21	Long Giang	230	223	96.96	Không
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	343	338	98.54	Không
115	H01.27.24	Mỹ Luông	197	189	95.94	Không
116	H01.27.29	Hòa An	299	296	99	Không
117	H01.27.34	Tân Mỹ	362	353	97.51	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	279	274	98.21	Không
119	H01.27.27	Long Kiến	194	184	94.85	Không
120	H01.27.20	Nhơn Mỹ	417	417	100	Xong
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	426	424	99.53	Không
122	H01.27.35	Hội An	355	348	98.03	Không
123	H01.27.18	Kiến An	136	124	91.18	Không
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	341	337	98.83	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	318	313	98.43	Không
126	H01.27.31	Mỹ An	125	65	52	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	238	234	98.32	Không
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	206	197	95.63	Không
129	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	371	367	98.92	Không
130	H01.25.28	Bình Mỹ	418	404	96.65	Không
131	H01.25.25	Bình Phú	216	214	99.07	Không
132	H01.25.18	Khánh Hòa	386	380	98.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
133	H01.25.17	Cái Dầu	183	182	99.45	Không
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	285	276	96.84	Không
135	H01.25.29	Bình Thủy	279	269	96.42	Không
136	H01.25.27	Bình Long	261	257	98.47	Không
137	H01.25.26	Bình Chánh	206	202	98.06	Không
138	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	585	572	97.78	Không
139	H01.25.19	Mỹ Đức	287	287	100	Xong
140	H01.25.20	Mỹ Phú	205	203	99.02	Không
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	241	99.18	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	640	617	96.41	Không
143	H01.31.09	Lương Phi	368	359	97.55	Không
144	H01.31.12	Tà Đánh	239	226	94.56	Không
145	H01.31.07	Lê Trì	32	29	90.63	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	151	143	94.7	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	59	55	93.22	Không
148	H01.31.02	Ba Chúc	450	439	97.56	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	242	230	95.04	Không
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	16	16	100	Xong
151	H01.31.04	Cô Tô	34	31	91.18	Không
152	H01.31.13	Tân Tuyển	42	41	97.62	Không
153	H01.31.03	An Tức	112	108	96.43	Không
154	H01.31.10	Núi Tô	31	30	96.77	Không
155	H01.31.05	Châu Lăng	190	177	93.16	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	36	30	83.33	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	423	416	98.35	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	287	278	96.86	Không
3	H01.26.28	Phú Xuân	74	70	94.59	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	226	222	98.23	Không
5	H01.26.34	Phú Thọ	253	242	95.65	Không
6	H01.26.20	Chợ Vàm	489	487	99.59	Không
7	H01.26.31	Phú Lâm	121	121	100	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	289	289	100	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	283	283	100	Xong
10	H01.26.27	Phú Thành	130	128	98.46	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	110	108	98.18	Không
12	H01.26.33	Phú An	366	358	97.81	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	285	284	99.65	Không
14	H01.26.26	Phú Long	144	137	95.14	Không
15	H01.26.32	Phú Thạnh	182	182	100	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	330	324	98.18	Không
17	H01.26.36	Tân Trung	105	99	94.29	Không
18	H01.26.30	Long Hòa	124	114	91.94	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	490	471	96.12	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	711	699	98.31	Không
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	292	284	97.26	Không
22	H01.29.24	An Bình	371	363	97.84	Không
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	499	492	98.6	Không
24	H01.29.26	Vọng Thê	586	577	98.46	Không
25	H01.29.29	Thoại Giang	424	414	97.64	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
26	H01.29.23	Tây Phú	271	259	95.57	Không
27	H01.29.30	Định Mỹ	478	478	100	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	385	367	95.32	Không
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	208	202	97.12	Không
30	H01.29.34	Phú Thuận	459	456	99.35	Không
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	170	160	94.12	Không
32	H01.29.21	Phú Hòa	397	377	94.96	Không
33	H01.29.20	Núi Sập	194	191	98.45	Không
34	H01.29.22	Óc Eo	286	261	91.26	Không
35	H01.29.27	Vọng Đông	156	150	96.15	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	685	670	97.81	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	201	195	97.01	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	67	61	91.04	Không
39	H01.24.22	Phước Hưng	89	78	87.64	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	263	209	79.47	Không
41	H01.24.31	Phú Hữu	251	239	95.22	Không
42	H01.24.23	Đa Phước	454	432	95.15	Không
43	H01.24.18	Long Bình	115	115	100	Xong
44	H01.24.24	An Phú	139	131	94.24	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	159	152	95.6	Không
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	105	96	91.43	Không
47	H01.24.26	Phú Hội	161	152	94.41	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	138	138	100	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	128	114	89.06	Không
50	H01.23.29	Long An	252	249	98.81	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
51	H01.23.28	Tân An	247	233	94.33	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	256	232	90.63	Không
53	H01.23.24	Long Phú	233	219	93.99	Không
54	H01.23.23	Long Châu	62	62	100	Xong
55	H01.23.31	Tân Thạnh	160	155	96.88	Không
56	H01.23.25	Long Sơn	135	129	95.56	Không
57	H01.23.27	Lê Chánh	381	368	96.59	Không
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	72	70	97.22	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	345	335	97.1	Không
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	108	105	97.22	Không
61	H01.23.34	Phú Lộc	111	102	91.89	Không
62	H01.23.21	Long Thạnh	62	59	95.16	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	341	335	98.24	Không
64	H01.28.21	An Hòa	249	239	95.98	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	297	288	96.97	Không
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	173	162	93.64	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	361	346	95.84	Không
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84	75	89.29	Không
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	214	212	99.07	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	58	56	96.55	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	111	109	98.2	Không
72	H01.28.29	Vĩnh Hanh	181	173	95.58	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	154	116	75.32	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	61	61	100	Xong
75	H01.28.24	Cần Đăng	420	412	98.1	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
76	H01.28.20	An Châu	175	170	97.14	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	760	756	99.47	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	138	137	99.28	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	102	101	99.02	Không
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	147	146	99.32	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	188	188	100	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	573	563	98.25	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	363	358	98.62	Không
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	307	305	99.35	Không
85	H01.21.25	Mỹ Long	512	502	98.05	Không
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	534	529	99.06	Không
87	H01.21.28	Mỹ Phước	560	502	89.64	Không
88	H01.21.32	Mỹ Thới	449	432	96.21	Không
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	584	579	99.14	Không
90	H01.21.29	Đông Xuyên	195	171	87.69	Không
91	H01.21.33	Bình Đức	428	378	88.32	Không
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	468	458	97.86	Không
93	H01.21.24	Mỹ Bình	187	170	90.91	Không
94	H01.21.27	Bình Khánh	864	830	96.06	Không
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	396	380	95.96	Không
96	H01.21.30	Mỹ Quý	363	358	98.62	Không
97	H01.30.23	Nhà Bàng	423	420	99.29	Không
98	H01.30.27	An Hảo	327	323	98.78	Không
99	H01.30.22	Tịnh Biên	953	950	99.69	Không
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	104	92	88.46	Không
101	H01.30.31	Văn Giáo	291	284	97.59	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
102	H01.30.25	An Cư	153	146	95.42	Không
103	H01.30.34	Tân Lợi	152	150	98.68	Không
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	285	285	100	Xong
105	H01.30.35	Tân Lập	137	134	97.81	Không
106	H01.30.33	Núi Voi	203	195	96.06	Không
107	H01.30.28	An Phú	105	95	90.48	Không
108	H01.30.24	Chi Lăng	154	152	98.7	Không
109	H01.30.26	An Nông	112	112	100	Xong
110	H01.30.30	Thới Sơn	106	100	94.34	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	371	367	98.92	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	337	336	99.7	Không
113	H01.27.21	Long Giang	230	223	96.96	Không
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	343	338	98.54	Không
115	H01.27.24	Mỹ Luông	197	189	95.94	Không
116	H01.27.29	Hòa An	299	296	99	Không
117	H01.27.34	Tân Mỹ	362	353	97.51	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	279	274	98.21	Không
119	H01.27.27	Long Kiến	194	184	94.85	Không
120	H01.27.20	Nhơn Mỹ	417	417	100	Xong
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	426	424	99.53	Không
122	H01.27.35	Hội An	355	348	98.03	Không
123	H01.27.18	Kiến An	136	124	91.18	Không
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	341	337	98.83	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	318	313	98.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
126	H01.27.31	Mỹ An	125	65	52	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	238	234	98.32	Không
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	206	197	95.63	Không
129	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	371	367	98.92	Không
130	H01.25.28	Bình Mỹ	418	404	96.65	Không
131	H01.25.25	Bình Phú	216	214	99.07	Không
132	H01.25.18	Khánh Hòa	386	380	98.45	Không
133	H01.25.17	Cái Dầu	183	182	99.45	Không
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	285	276	96.84	Không
135	H01.25.29	Bình Thủy	279	268	96.06	Không
136	H01.25.27	Bình Long	261	257	98.47	Không
137	H01.25.26	Bình Chánh	206	200	97.09	Không
138	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	585	570	97.44	Không
139	H01.25.19	Mỹ Đức	287	287	100	Xong
140	H01.25.20	Mỹ Phú	205	202	98.54	Không
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	241	99.18	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	640	617	96.41	Không
143	H01.31.09	Lương Phi	368	359	97.55	Không
144	H01.31.12	Tà Đánh	239	226	94.56	Không
145	H01.31.07	Lê Trì	32	29	90.63	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	151	143	94.7	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	59	54	91.53	Không
148	H01.31.02	Ba Chúc	450	439	97.56	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	242	230	95.04	Không
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	16	16	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
151	H01.31.04	Cô Tô	34	31	91.18	Không
152	H01.31.13	Tân Tuyên	42	41	97.62	Không
153	H01.31.03	An Tức	112	108	96.43	Không
154	H01.31.10	Núi Tô	31	30	96.77	Không
155	H01.31.05	Châu Lăng	190	173	91.05	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	36	30	83.33	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ Đã khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	422	0	0	422	100	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	287	0	0	287	100	Không
3	H01.26.28	Phú Xuân	71	0	0	71	100	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	226	0	0	226	100	Không
5	H01.26.34	Phú Thọ	251	0	0	251	100	Không
6	H01.26.20	Chợ Vàm	489	0	0	489	100	Không
7	H01.26.31	Phú Lâm	121	0	0	121	100	Không
8	H01.26.23	Phú Bình	289	0	0	289	100	Không
9	H01.26.29	Phú Hưng	283	0	0	283	100	Không
10	H01.26.27	Phú Thành	127	0	0	127	100	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	110	0	0	110	100	Không
12	H01.26.33	Phú An	366	0	0	366	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
13	H01.26.35	Tân Hòa	285	2	0.7	283	99.3	Không
14	H01.26.26	Phú Long	142	0	0	142	100	Không
15	H01.26.32	Phú Thạnh	182	0	0	182	100	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	330	0	0	330	100	Không
17	H01.26.36	Tân Trung	105	0	0	105	100	Không
18	H01.26.30	Long Hòa	123	0	0	123	100	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	484	83	17.15	401	82.85	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	711	290	40.79	421	59.21	Không
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	292	35	11.99	257	88.01	Không
22	H01.29.24	An Bình	371	62	16.71	309	83.29	Không
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	499	52	10.42	447	89.58	Không
24	H01.29.26	Vọng Thê	586	47	8.02	539	91.98	Không
25	H01.29.29	Thoại Giang	424	46	10.85	378	89.15	Không
26	H01.29.23	Tây Phú	271	23	8.49	248	91.51	Không
27	H01.29.30	Định Mỹ	478	20	4.18	458	95.82	Không
28	H01.29.31	Định Thành	385	1	0.26	384	99.74	Không
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	208	0	0	208	100	Không
30	H01.29.34	Phú Thuận	459	36	7.84	423	92.16	Không
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	170	5	2.94	165	97.06	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
32	H01.29.21	Phú Hòa	387	36	9.3	351	90.7	Không
33	H01.29.20	Núi Sập	194	0	0	194	100	Không
34	H01.29.22	Ốc Eo	280	3	1.07	277	98.93	Không
35	H01.29.27	Vọng Đông	156	22	14.1	134	85.9	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	671	0	0	671	100	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	201	0	0	201	100	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	67	0	0	67	100	Không
39	H01.24.22	Phước Hưng	89	0	0	89	100	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	263	0	0	263	100	Không
41	H01.24.31	Phú Hữu	251	0	0	251	100	Không
42	H01.24.23	Đa Phước	454	0	0	454	100	Không
43	H01.24.18	Long Bình	115	0	0	115	100	Không
44	H01.24.24	An Phú	139	0	0	139	100	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	159	0	0	159	100	Không
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	105	0	0	105	100	Không
47	H01.24.26	Phú Hội	159	0	0	159	100	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	138	0	0	138	100	Không
49	H01.24.20	Khánh An	125	0	0	125	100	Không
50	H01.23.29	Long An	252	0	0	252	100	Không
51	H01.23.28	Tân An	247	0	0	247	100	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	256	0	0	256	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
53	H01.23.24	Long Phú	232	0	0	232	100	Không
54	H01.23.23	Long Châu	62	0	0	62	100	Không
55	H01.23.31	Tân Thạnh	155	0	0	155	100	Không
56	H01.23.25	Long Sơn	135	0	0	135	100	Không
57	H01.23.27	Lê Chánh	381	0	0	381	100	Không
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	70	0	0	70	100	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	345	0	0	345	100	Không
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	104	0	0	104	100	Không
61	H01.23.34	Phú Lộc	111	0	0	111	100	Không
62	H01.23.21	Long Thạnh	62	0	0	62	100	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	341	0	0	341	100	Không
64	H01.28.21	An Hòa	249	0	0	249	100	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	297	0	0	297	100	Không
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	173	0	0	173	100	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	361	0	0	361	100	Không
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84	0	0	84	100	Không
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	205	0	0	205	100	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	58	0	0	58	100	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	106	0	0	106	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
72	H01.28.29	Vĩnh Hanh	181	0	0	181	100	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	154	0	0	154	100	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	61	0	0	61	100	Không
75	H01.28.24	Cần Đăng	420	0	0	420	100	Không
76	H01.28.20	An Châu	175	0	0	175	100	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	760	0	0	760	100	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	138	0	0	138	100	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	102	0	0	102	100	Không
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	147	0	0	147	100	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	188	0	0	188	100	Không
82	H01.22.22	Núi Sam	573	0	0	573	100	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	363	0	0	363	100	Không
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	307	0	0	307	100	Không
85	H01.21.25	Mỹ Long	511	0	0	511	100	Không
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	534	0	0	534	100	Không
87	H01.21.28	Mỹ Phước	560	0	0	560	100	Không
88	H01.21.32	Mỹ Thới	442	0	0	442	100	Không
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	582	0	0	582	100	Không
90	H01.21.29	Đông Xuyên	195	0	0	195	100	Không
91	H01.21.33	Bình Đức	427	0	0	427	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	468	0	0	468	100	Không
93	H01.21.24	Mỹ Bình	186	0	0	186	100	Không
94	H01.21.27	Bình Khánh	863	0	0	863	100	Không
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	396	0	0	396	100	Không
96	H01.21.30	Mỹ Quý	363	0	0	363	100	Không
97	H01.30.23	Nhà Bàng	417	0	0	417	100	Không
98	H01.30.27	An Hào	327	0	0	327	100	Không
99	H01.30.22	Tịnh Biên	953	0	0	953	100	Không
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	104	0	0	104	100	Không
101	H01.30.31	Văn Giáo	291	0	0	291	100	Không
102	H01.30.25	An Cư	153	0	0	153	100	Không
103	H01.30.34	Tân Lợi	152	0	0	152	100	Không
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	285	0	0	285	100	Không
105	H01.30.35	Tân Lập	137	0	0	137	100	Không
106	H01.30.33	Núi Voi	202	0	0	202	100	Không
107	H01.30.28	An Phú	104	0	0	104	100	Không
108	H01.30.24	Chi Lăng	154	0	0	154	100	Không
109	H01.30.26	An Nông	112	0	0	112	100	Không
110	H01.30.30	Thới Sơn	91	0	0	91	100	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	371	0	0	371	100	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	336	0	0	336	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
113	H01.27.21	Long Giang	218	0	0	218	100	Không
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	340	0	0	340	100	Không
115	H01.27.24	Mỹ Luông	123	0	0	123	100	Không
116	H01.27.29	Hòa An	299	0	0	299	100	Không
117	H01.27.34	Tân Mỹ	361	0	0	361	100	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	278	0	0	278	100	Không
119	H01.27.27	Long Kiến	188	0	0	188	100	Không
120	H01.27.20	Nhon Mỹ	417	0	0	417	100	Không
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	426	0	0	426	100	Không
122	H01.27.35	Hội An	343	0	0	343	100	Không
123	H01.27.18	Kiến An	136	0	0	136	100	Không
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	340	0	0	340	100	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	318	0	0	318	100	Không
126	H01.27.31	Mỹ An	125	0	0	125	100	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	229	0	0	229	100	Không
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	206	0	0	206	100	Không
129	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	369	0	0	369	100	Không
130	H01.25.28	Bình Mỹ	399	0	0	399	100	Không
131	H01.25.25	Bình Phú	215	0	0	215	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
132	H01.25.18	Khánh Hòa	386	0	0	386	100	Không
133	H01.25.17	Cái Dầu	183	0	0	183	100	Không
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	285	0	0	285	100	Không
135	H01.25.29	Bình Thủy	279	0	0	279	100	Không
136	H01.25.27	Bình Long	261	0	0	261	100	Không
137	H01.25.26	Bình Chánh	206	0	0	206	100	Không
138	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	585	0	0	585	100	Không
139	H01.25.19	Mỹ Đức	287	0	0	287	100	Không
140	H01.25.20	Mỹ Phú	191	0	0	191	100	Không
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	0	0	243	100	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	640	0	0	640	100	Không
143	H01.31.09	Lương Phi	363	0	0	363	100	Không
144	H01.31.12	Tà Đánh	239	0	0	239	100	Không
145	H01.31.07	Lê Trì	31	0	0	31	100	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	151	1	0.66	150	99.34	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	41	0	0	41	100	Không
148	H01.31.02	Ba Chúc	443	0	0	443	100	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	242	0	0	242	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	16	0	0	16	100	Không
151	H01.31.04	Cô Tô	32	0	0	32	100	Không
152	H01.31.13	Tân Tuyển	42	0	0	42	100	Không
153	H01.31.03	An Tức	108	0	0	108	100	Không
154	H01.31.10	Núi Tô	31	0	0	31	100	Không
155	H01.31.05	Châu Lăng	188	0	0	188	100	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	29	0	0	29	100	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H01.26.19	Phú Mỹ	4871	0	4871	1	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3115	0	3115	1	Xong
3	H01.26.28	Phú Xuân	1167	0	1167	1	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	2213	0	2213	1	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	2284	0	2284	1	Xong
6	H01.26.20	Chợ Vàm	5094	0	5094	1	Xong
7	H01.26.31	Phú Lâm	1623	0	1623	1	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	3577	1	3576	1	Xong
9	H01.26.29	Phú Hưng	1540	0	1540	1	Xong
10	H01.26.27	Phú Thành	2121	5	2116	1	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	2307	0	2307	1	Xong
12	H01.26.33	Phú An	4167	0	4167	1	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	3429	0	3429	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
14	H01.26.26	Phú Long	1804	0	1804	1	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	2017	37	1980	1	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	1816	3	1813	1	Xong
17	H01.26.36	Tân Trung	995	3	992	1	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	961	0	961	1	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	6444	29	6415	1	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	5535	1	5534	1	Xong
21	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3513	0	3513	1	Xong
22	H01.29.24	An Bình	6312	1	6311	1	Xong
23	H01.29.36	Vĩnh Chánh	6295	3	6292	1	Xong
24	H01.29.26	Vọng Thê	6702	0	6702	1	Xong
25	H01.29.29	Thoại Giang	6942	9	6933	1	Xong
26	H01.29.23	Tây Phú	2445	1	2444	1	Xong
27	H01.29.30	Định Mỹ	5333	1	5332	1	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	3579	0	3579	1	Xong
29	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3030	0	3030	1	Xong
30	H01.29.34	Phú Thuận	4435	1	4434	1	Xong
31	H01.29.35	Vĩnh Khánh	1127	1	1126	1	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	5366	8	5358	1	Xong
33	H01.29.20	Núi Sập	901	0	901	1	Xong
34	H01.29.22	Ốc Eo	10626	21	10605	1	Xong
35	H01.29.27	Vọng Đông	8950	0	8950	1	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	3358	1	3357	1	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	1402	0	1402	1	Xong
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	1054	0	1054	1	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	411	0	411	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3976	0	3976	1	Xong
41	H01.24.31	Phú Hữu	869	0	869	1	Xong
42	H01.24.23	Đa Phước	1412	0	1412	1	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	873	0	873	1	Xong
44	H01.24.24	An Phú	2185	0	2185	1	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	650	2	648	1	Xong
46	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	887	0	887	1	Xong
47	H01.24.26	Phú Hội	354	5	349	1	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	771	0	771	1	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	793	0	793	1	Xong
50	H01.23.29	Long An	678	1	677	1	Xong
51	H01.23.28	Tân An	2407	2	2405	1	Xong
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	1711	1	1710	1	Xong
53	H01.23.24	Long Phú	2951	8	2943	1	Xong
54	H01.23.23	Long Châu	1076	0	1076	1	Xong
55	H01.23.31	Tân Thạnh	1641	0	1641	1	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	1595	0	1595	1	Xong
57	H01.23.27	Lê Chánh	678	0	678	1	Xong
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	901	4	897	1	Xong
59	H01.23.22	Long Hưng	1376	1	1375	1	Xong
60	H01.23.33	Vĩnh Xương	2338	2	2336	1	Xong
61	H01.23.34	Phú Lộc	1498	4	1494	1	Xong
62	H01.23.21	Long Thạnh	912	1	911	1	Xong
63	H01.23.26	Châu Phong	967	6	961	1	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	2436	0	2436	1	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	2679	0	2679	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
66	H01.28.28	Vĩnh Bình	1423	0	1423	1	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	2964	0	2964	1	Xong
68	H01.28.30	Vĩnh Lợi	1012	0	1012	1	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	1896	2	1894	1	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	983	0	983	1	Xong
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	530	0	530	1	Xong
72	H01.28.29	Vĩnh Hanh	1346	0	1346	1	Xong
73	H01.28.27	Vĩnh An	1427	0	1427	1	Xong
74	H01.28.23	Bình Thạnh	101	0	101	1	Xong
75	H01.28.24	Cần Đăng	2474	0	2474	1	Xong
76	H01.28.20	An Châu	1436	2	1434	1	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	1622	0	1622	1	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	1240	0	1240	1	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	503	1	502	1	Xong
80	H01.22.23	Vĩnh Tế	1491	1	1490	1	Xong
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	531	0	531	1	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	2265	1	2264	1	Xong
83	H01.22.19	Châu Phú B	2224	20	2204	1	Xong
84	H01.21.36	Mỹ Khánh	2868	0	2868	1	Xong
85	H01.21.25	Mỹ Long	3250	1	3249	1	Xong
86	H01.21.34	Mỹ Hòa	3439	0	3439	1	Xong
87	H01.21.28	Mỹ Phước	3755	0	3755	1	Xong
88	H01.21.32	Mỹ Thới	3497	28	3469	1	Xong
89	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	4448	2	4446	1	Xong
90	H01.21.29	Đông Xuyên	858	4	854	1	Xong
91	H01.21.33	Bình Đức	3250	34	3216	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
92	H01.21.26	Mỹ Xuyên	3767	0	3767	1	Xong
93	H01.21.24	Mỹ Bình	1897	4	1893	1	Xong
94	H01.21.27	Bình Khánh	8262	3	8259	1	Xong
95	H01.21.31	Mỹ Thạnh	2700	19	2681	1	Xong
96	H01.21.30	Mỹ Quý	1076	0	1076	1	Xong
97	H01.30.23	Nhà Bàng	7068	2	7066	1	Xong
98	H01.30.27	An Hảo	4405	4	4401	1	Xong
99	H01.30.22	Tịnh Biên	6124	7	6117	1	Xong
100	H01.30.29	Nhơn Hưng	1410	2	1408	1	Xong
101	H01.30.31	Văn Giáo	2142	0	2142	1	Xong
102	H01.30.25	An Cư	1133	0	1133	1	Xong
103	H01.30.34	Tân Lợi	1624	3	1621	1	Xong
104	H01.30.32	Vĩnh Trung	1571	0	1571	1	Xong
105	H01.30.35	Tân Lập	760	0	760	1	Xong
106	H01.30.33	Núi Voi	421	1	420	1	Xong
107	H01.30.28	An Phú	982	0	982	1	Xong
108	H01.30.24	Chi Lăng	2463	4	2459	1	Xong
109	H01.30.26	An Nông	583	1	582	1	Xong
110	H01.30.30	Thới Sơn	779	0	779	1	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	2322	0	2322	1	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	1976	0	1976	1	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	2171	0	2171	1	Xong
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	1398	1	1397	1	Xong
115	H01.27.24	Mỹ Luông	1251	0	1251	1	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	1621	0	1621	1	Xong
117	H01.27.34	Tân Mỹ	1187	0	1187	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
118	H01.27.22	Kiến Thành	674	0	674	1	Xong
119	H01.27.27	Long Kiến	1213	0	1213	1	Xong
120	H01.27.20	Nhơn Mỹ	1466	3	1463	1	Xong
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	2798	0	2798	1	Xong
122	H01.27.35	Hội An	1508	0	1508	1	Xong
123	H01.27.18	Kiến An	34	0	34	1	Xong
124	H01.27.33	Mỹ Hiệp	1625	0	1625	1	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	1562	0	1562	1	Xong
126	H01.27.31	Mỹ An	1225	12	1213	1	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	1534	0	1534	1	Xong
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	1821	0	1821	1	Xong
129	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	1922	0	1922	1	Xong
130	H01.25.28	Bình Mỹ	1007	0	1007	1	Xong
131	H01.25.25	Bình Phú	2025	3	2022	1	Xong
132	H01.25.18	Khánh Hòa	4115	0	4115	1	Xong
133	H01.25.17	Cái Dầu	25	0	25	1	Xong
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	1725	0	1725	1	Xong
135	H01.25.29	Bình Thủy	939	2	937	1	Xong
136	H01.25.27	Bình Long	1231	2	1229	1	Xong
137	H01.25.26	Bình Chánh	978	0	978	1	Xong
138	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	2005	0	2005	1	Xong
139	H01.25.19	Mỹ Đức	611	0	611	1	Xong
140	H01.25.20	Mỹ Phú	468	0	468	1	Xong
141	H01.25.22	Ô Long Vỹ	1307	0	1307	1	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	2264	6	2258	1	Xong
143	H01.31.09	Lương Phi	2249	4	2245	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
144	H01.31.12	Tà Đảnh	1410	0	1410	1	Xong
145	H01.31.07	Lê Trì	559	0	559	1	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	643	0	643	1	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quối	136	0	136	1	Xong
148	H01.31.02	Ba Chúc	1532	0	1532	1	Xong
149	H01.31.01	Tri Tôn	1868	6	1862	1	Xong
150	H01.31.15	Vĩnh Phước	171	1	170	1	Xong
151	H01.31.04	Cô Tô	356	1	355	1	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyển	314	2	312	1	Xong
153	H01.31.03	An Tức	483	0	483	1	Xong
154	H01.31.10	Núi Tô	110	3	107	1	Xong
155	H01.31.05	Châu Lãng	813	25	788	1	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	158	0	158	1	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.26.27	Phú Thành	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.26.35	Tân Hòa	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.26.19	Phú Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.26.30	Long Hòa	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
9	H01.26.20	Chợ Vàm	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.26.21	Phú Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.26.31	Phú Lâm	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.26.28	Phú Xuân	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.26.33	Phú An	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.26.25	Hiệp Xương	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.26.29	Phú Hưng	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	18	0	18	100	0	Xong
19	H01.29.24	An Bình	18	0	18	100	0	Xong
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	0	18	100	0	Xong
21	H01.29.30	Định Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	0	18	100	0	Xong
23	H01.29.34	Phú Thuận	18	0	18	100	0	Xong
24	H01.29.27	Vọng Đông	18	0	18	100	0	Xong
25	H01.29.20	Núi Sập	18	0	18	100	0	Xong
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	0	18	100	0	Xong
27	H01.29.26	Vọng Thê	18	0	18	100	0	Xong
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	0	18	100	0	Xong
29	H01.29.23	Tây Phú	18	0	18	100	0	Xong
30	H01.29.31	Định Thành	18	0	18	100	0	Xong
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	0	18	100	0	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	18	0	18	100	0	Xong
33	H01.29.29	Thoại Giang	18	0	18	100	0	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
35	H01.29.28	Bình Thành	18	0	18	100	0	Xong
36	H01.24.27	Nhon Hội	18	0	18	100	0	Xong
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
38	H01.24.21	Quốc Thái	18	0	18	100	0	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	18	0	18	100	0	Xong
40	H01.24.20	Khánh An	18	0	18	100	0	Xong
41	H01.24.26	Phú Hội	18	0	18	100	0	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	18	0	18	100	0	Xong
43	H01.24.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	0	18	100	0	Xong
45	H01.24.19	Khánh Bình	18	0	18	100	0	Xong
46	H01.24.18	Long Bình	18	0	18	100	0	Xong
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	0	18	100	0	Xong
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	0	18	100	0	Xong
49	H01.24.23	Đa Phước	18	0	18	100	0	Xong
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	0	18	100	0	Xong
51	H01.23.22	Long Hưng	18	0	18	100	0	Xong
52	H01.23.31	Tân Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	0	18	100	0	Xong
54	H01.23.27	Lê Chánh	18	0	18	100	0	Xong
55	H01.23.23	Long Châu	18	0	18	100	0	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	18	0	18	100	0	Xong
57	H01.23.24	Long Phú	18	0	18	100	0	Xong
58	H01.23.21	Long Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
59	H01.23.26	Châu Phong	18	0	18	100	0	Xong
60	H01.23.28	Tân An	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
61	H01.23.29	Long An	18	0	18	100	0	Xong
62	H01.23.34	Phú Lộc	18	0	18	100	0	Xong
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
64	H01.28.26	Tân Phú	18	0	18	100	0	Xong
65	H01.28.27	Vĩnh An	18	0	18	100	0	Xong
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	0	18	100	0	Xong
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	0	18	100	0	Xong
68	H01.28.22	Bình Hòa	18	0	18	100	0	Xong
69	H01.28.24	Cần Đăng	18	0	18	100	0	Xong
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	0	18	100	0	Xong
72	H01.28.23	Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	0	18	100	0	Xong
74	H01.28.21	An Hòa	18	0	18	100	0	Xong
75	H01.28.20	An Châu	18	0	18	100	0	Xong
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	0	18	100	0	Xong
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	18	0	18	100	0	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	18	0	18	100	0	Xong
80	H01.22.18	Châu Phú A	18	0	18	100	0	Xong
81	H01.22.19	Châu Phú B	18	0	18	100	0	Xong
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	17.97	0.0300000000000001	18	99.83	0.17	Không
83	H01.22.22	Núi Sam	18	0	18	100	0	Xong
84	H01.21.25	Mỹ Long	18	0	18	100	0	Xong
85	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	0	18	100	0	Xong
86	H01.21.33	Bình Đức	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
87	H01.21.28	Mỹ Phước	18	0	18	100	0	Xong
88	H01.21.32	Mỹ Thới	18	0	18	100	0	Xong
89	H01.21.30	Mỹ Quý	18	0	18	100	0	Xong
90	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
91	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	0	18	100	0	Xong
92	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	0	18	100	0	Xong
93	H01.21.29	Đông Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
94	H01.21.27	Bình Khánh	18	0	18	100	0	Xong
95	H01.21.24	Mỹ Bình	18	0	18	100	0	Xong
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
97	H01.30.34	Tân Lợi	18	0	18	100	0	Xong
98	H01.30.22	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
99	H01.30.30	Thới Sơn	18	0	18	100	0	Xong
100	H01.30.29	Nhon Hưng	18	0	18	100	0	Xong
101	H01.30.35	Tân Lập	18	0	18	100	0	Xong
102	H01.30.27	An Hảo	18	0	18	100	0	Xong
103	H01.30.23	Nhà Bàng	18	0	18	100	0	Xong
104	H01.30.31	Văn Giáo	18	0	18	100	0	Xong
105	H01.30.24	Chi Lăng	18	0	18	100	0	Xong
106	H01.30.26	An Nông	18	0	18	100	0	Xong
107	H01.30.28	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
108	H01.30.32	Vĩnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
109	H01.30.33	Núi Voi	18	0	18	100	0	Xong
110	H01.30.25	An Cư	18	0	18	100	0	Xong
111	H01.27.31	Mỹ An	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
112	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	0	18	100	0	Xong
113	H01.27.25	Long Điền B	18	0	18	100	0	Xong
114	H01.27.18	Kiến An	18	0	18	100	0	Xong
115	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
116	H01.27.26	Long Điền A	18	0	18	100	0	Xong
117	H01.27.21	Long Giang	18	0	18	100	0	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	18	0	18	100	0	Xong
119	H01.27.20	Nhon Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
120	H01.27.27	Long Kiến	18	0	18	100	0	Xong
121	H01.27.34	Tân Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
122	H01.27.23	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
123	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
124	H01.27.24	Mỹ Luông	18	0	18	100	0	Xong
125	H01.27.35	Hội An	18	0	18	100	0	Xong
126	H01.27.29	Hòa An	18	0	18	100	0	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
128	H01.27.28	Hòa Bình	18	0	18	100	0	Xong
129	H01.25.29	Bình Thủy	18	0	18	100	0	Xong
130	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	0	18	100	0	Xong
131	H01.25.27	Bình Long	18	0	18	100	0	Xong
132	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	0	18	100	0	Xong
133	H01.25.26	Bình Chánh	18	0	18	100	0	Xong
134	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	0	18	100	0	Xong
135	H01.25.18	Khánh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
136	H01.25.19	Mỹ Đức	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
137	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
138	H01.25.17	Cái Dầu	18	0	18	100	0	Xong
139	H01.25.28	Bình Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
140	H01.25.20	Mỹ Phú	17.44	0.56	18	96.89	3.11	Không
141	H01.25.25	Bình Phú	18	0	18	100	0	Xong
142	H01.31.02	Ba Chúc	18	0	18	100	0	Xong
143	H01.31.04	Cô Tô	18	0	18	100	0	Xong
144	H01.31.12	Tà Đảnh	18	0	18	100	0	Xong
145	H01.31.11	Ô Lâm	18	0	18	100	0	Xong
146	H01.31.03	An Tức	18	0	18	100	0	Xong
147	H01.31.09	Lương Phi	18	0	18	100	0	Xong
148	H01.31.07	Lê Trì	15.77	2.23	18	87.61	12.39	Không
149	H01.31.05	Châu Lăng	18	0	18	100	0	Xong
150	H01.31.10	Núi Tô	18	0	18	100	0	Xong
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	0	18	100	0	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyên	18	0	18	100	0	Xong
153	H01.31.01	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	0	18	100	0	Xong
155	H01.31.06	Lạc Quới	18	0	18	100	0	Xong
156	H01.31.08	Lương An Trà	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 5

Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp 10 tháng năm 2024 của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
(Kèm theo Công văn số 5884/VPUBND-TH ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

1. TỈNH AN GIANG

<i>Tháng</i>	10 Tháng	10	09	08	07	06	05	04	03	02	01
Thứ hạng	09	14	14	06	05	09	21	16	18	12	12
Tổng điểm	83.84	80.58	78.41	82.70	84.57	78.94	75.9	76	74.7	68.6	73.65
Loại	Tốt	Tốt	Khá	Tốt	Tốt	Khá	Khá	Khá	Khá	Trung bình	Khá
Ngày, tháng thống kê	04/11	04/11	02/10	04/9	05/8	01/7	03/6	02/5	02/4	04/03	01/02

** Thống kê tỷ lệ xếp loại Tốt các cấp trên địa bàn tỉnh*

Cấp	Thống kê	Xuất sắc	Loại tốt	Loại khá	Loại trung bình	Loại yếu	Tổng đơn vị	Tỷ lệ tốt (%)
Cấp tỉnh	Tháng 10	3	4	8	3	0	18	38.39
	10 Tháng	1	7	8	2	0	18	44.44
Cấp huyện	Tháng 10	0	7	4	0	0	11	63.64
	10 Tháng	0	9	2	0	0	11	81.82
Cấp xã	Tháng 10	0	122	24	10	0	156	78.21
	10 Tháng	0	126	23	7	0	156	80.77

2. SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	100	19.89	99.46	13.7	62.3	11.4	94.77	10	0	18	100	90.99	Xuất sắc	TTHC không có NVTC
2	H01.19	Ban Dân tộc	18	100	20	0	14	63.6	12	100	10	0	12	66.7	86.00	Tốt	TTHC không có NVTC
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	14.78	82.1	17.39	86.96	14	63.6	12	100	9.85	98.46	17.84	99.1	85.86	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	13.75	76.4	19.66	98.28	13.6	61.8	11.6	96.36	8.91	89.13	18	100	85.52	Tốt	Hoàn thành
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19.78	98.92	12.94	58.8	10.5	87.84	5	50	18	100	84.22	Tốt	Hoàn thành
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể	18	100	19.26	96.29	12.86	58.5	10.6	88.72	5.07	50.72	18	100	83.79	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
		thao và Du lịch															
7	H01.15	Sở Y tế	17.37	96.5	19.47	97.35	12.55	57	10	82.96	5.38	53.82	18	100	82.77	Tốt	Hoàn thành
8	H01.06	Sở Công Thương	18	100	19.61	98.03	8.61	39.1	12	99.79	5.06	50.6	18	100	81.28	Tốt	Hoàn thành
9	H01.08	Sở Ngoại vụ	4.32	24	20	100	14	63.6	12	100	10	0	18	100	78.32	Khá	TTHC không có NVTC
10	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.02	83.4	19.98	99.92	10.67	48.5	8.4	70.33	6.1	60.97	18	100	78.17	Khá	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
11	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	15.51	77.53	10.89	49.5	8.5	71.03	7.78	77.8	17.25	95.8	77.93	Khá	Hoàn thành
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.01	38.9	19.64	98.22	12.69	57.7	10.4	86.79	9.62	96.2	18	100	77.36	Khá	Hoàn thành
13	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	19.74	98.71	13.24	60.2	6.2	52.08	2.13	21.3	18	100	77.31	Khá	Chưa hoàn thành
14	H01.03	Sở Tài chính	2.78	15.4	20	100	13.45	61.1	11.4	94.74	10	0	18	100	75.63	Khá	TTHC không có NVTC
15	H01.01	Sở Nội vụ	6.75	37.5	19.96	99.8	12.57	57.1	9.7	80.9	6.55	65.49	18	100	73.53	Khá	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
16	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.61	42.3	18.71	93.55	13.45	61.1	5.2	43.33	8	80	17.78	98.8	70.75	Khá	Hoàn thành
17	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.19	6.6	19.57	97.86	12.68	57.6	7.9	65.85	4.35	43.48	18	100	63.69	Trung bình	Chưa hoàn thành
18	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.66	98.1	17.39	86.97	2.92	13.3	2.1	17.88	1.06	10.61	17.79	98.8	58.92	Trung bình	Chưa hoàn thành

3. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Thống kê	Loại tốt	Loại khá	Loại trung bình	Loại yếu	Tổng đơn vị	Tỷ lệ tốt (%)
Tháng 10	7	4	0	0	11	63.64
10 Tháng	9	2	0	0	11	81.82

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
1	H01.29	Thoại Sơn	87.98	89.09	-1.11
2	H01.26	Phú Tân	86.86	90.19	-3.33
3	H01.24	An Phú	85.68	88.27	-2.59
4	H01.22	Châu Đốc	82.58	83.93	-1.35
5	H01.28	Châu Thành	81.84	84.53	-2.69
6	H01.21	Long Xuyên	80.72	81.2	-0.48
7	H01.25	Châu Phú	80	74.64	5.36
8	H01.27	Chợ Mới	79.77	80.19	-0.42
9	H01.30	Tịnh Biên	75.85	80.22	-4.37
10	H01.23	Tân Châu	73.37	87.21	-13.84
11	H01.31	Tri Tôn	71.41	70.51	0.90

4. UBND XÃ, PHƯỜNG THỊ TRẤN

Thống kê	Loại tốt	Loại khá	Loại trung bình	Loại yếu	Tổng đơn vị	Tỷ lệ tốt (%)
Tháng 10	122	24	10	0	156	78.21
10 Tháng	126	23	7	0	156	80.77

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
1	H01.28.26	Tân Phú	82.35	85.91	-3.56
2	H01.28.29	Vĩnh Hanh	82.73	85.32	-2.59
3	H01.28.30	Vĩnh Lợi	84.4	88.71	-4.31
4	H01.28.32	Vĩnh Thành	84.49	85.52	-1.03
5	H01.28.22	Bình Hòa	85.51	88.87	-3.36
6	H01.28.24	Cần Đăng	85.55	82.36	3.19
7	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	86.79	87.92	-1.13
8	H01.28.23	Bình Thạnh	86.86	83.44	3.42
9	H01.28.28	Vĩnh Bình	86.9	88.88	-1.98
10	H01.28.21	An Hòa	88.07	89.87	-1.80
11	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	88.98	89.09	-0.11
12	H01.31.02	Ba Chúc	80.57	74.03	6.54
13	H01.31.12	Tà Đảnh	80.66	81.46	-0.80
14	H01.31.06	Lạc Quới	82.09	75.21	6.88
15	H01.31.09	Lương Phi	86.48	87.07	-0.59
16	H01.31.08	Lương An Trà	88.77	89.84	-1.07
17	H01.27.35	Hội An	82.08	81.69	0.39
18	H01.27.32	Bình Phước Xuân	82.92	82.84	0.08

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
19	H01.27.29	Hòa An	83.1	84.95	-1.85
20	H01.27.33	Mỹ Hiệp	84.08	81.45	2.63
21	H01.27.24	Mỹ Lương	84.54	86.38	-1.84
22	H01.27.18	Kiến An	84.77	81.6	3.17
23	H01.27.25	Long Điền B	86.77	88.75	-1.98
24	H01.27.34	Tân Mỹ	86.97	83.57	3.40
25	H01.27.20	Nhơn Mỹ	88.28	83.19	5.09
26	H01.27.21	Long Giang	88.86	87.48	1.38
27	H01.27.26	Long Điền A	89.33	88.47	0.86
28	H01.27.30	An Thạnh Trung	89.89	86.84	3.05
29	H01.27.22	Kiến Thành	89.98	83.29	6.69
30	H01.26.30	Long Hòa	80.57	83.7	-3.13
31	H01.26.36	Tân Trung	81.35	83.83	-2.48
32	H01.26.28	Phú Xuân	84.25	89.26	-5.01
33	H01.26.19	Phú Mỹ	84.27	89.62	-5.35
34	H01.26.27	Phú Thành	84.95	88.53	-3.58
35	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	85.88	89.29	-3.41
36	H01.26.31	Phú Lâm	87.82	88.92	-1.10
37	H01.26.25	Hiệp Xương	88.05	89.23	-1.18
38	H01.26.26	Phú Long	88.22	88	0.22
39	H01.26.34	Phú Thọ	88.23	89.16	-0.93
40	H01.26.35	Tân Hòa	88.5	88.21	0.29
41	H01.26.33	Phú An	88.55	88.47	0.08
42	H01.26.23	Phú Bình	88.95	88.88	0.07
43	H01.26.21	Phú Hiệp	88.98	88.47	0.51
44	H01.26.20	Chợ Vàm	89.06	89.13	-0.07

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
45	H01.26.32	Phú Thạnh	89.09	87.62	1.47
46	H01.26.22	Hòa Lạc	89.11	86.76	2.35
47	H01.26.29	Phú Hưng	89.13	88.58	0.55
48	H01.23.26	Châu Phong	80.65	74.06	6.59
49	H01.23.31	Tân Thạnh	81.74	81.25	0.49
50	H01.23.24	Long Phú	82.67	84.14	-1.47
51	H01.23.22	Long Hưng	83.81	79.07	4.74
52	H01.23.28	Tân An	84.83	88.05	-3.22
53	H01.23.34	Phú Lộc	85.17	77.96	7.21
54	H01.23.27	Lê Chánh	86.02	80.05	5.97
55	H01.23.30	Phú Vĩnh	87.66	88.05	-0.39
56	H01.23.29	Long An	88.81	89.01	-0.20
57	H01.29.22	Óc Eo	81.5	88.06	-6.56
58	H01.29.27	Vọng Đông	86.73	87.88	-1.15
59	H01.29.20	Núi Sập	88.35	88.22	0.13
60	H01.29.23	Tây Phú	88.4	89.08	-0.68
61	H01.29.31	Định Thành	88.42	88.64	-0.22
62	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	88.65	88.62	0.03
63	H01.29.30	Định Mỹ	88.74	88.72	0.02
64	H01.29.34	Phú Thuận	88.83	88.6	0.23
65	H01.29.26	Vọng Thê	88.92	89.25	-0.33
66	H01.29.29	Thoại Giang	88.94	89.16	-0.22
67	H01.29.33	Vĩnh Trạch	89	89.39	-0.39
68	H01.29.35	Vĩnh Khánh	89.02	88.34	0.68
69	H01.29.32	Vĩnh Phú	89.1	89.92	-0.82
70	H01.29.24	An Bình	89.11	89.35	-0.24

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
71	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89.17	89.3	-0.13
72	H01.29.21	Phú Hòa	89.21	88.23	0.98
73	H01.29.28	Bình Thành	89.91	89.92	-0.01
74	H01.25.26	Bình Chánh	80.12	81.28	-1.16
75	H01.25.27	Bình Long	81.15	82.8	-1.65
76	H01.25.18	Khánh Hòa	81.83	84.01	-2.18
77	H01.25.25	Bình Phú	81.9	84.79	-2.89
78	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	82.48	80.39	2.09
79	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	84.62	83.48	1.14
80	H01.25.29	Bình Thủy	84.91	82.82	2.09
81	H01.25.17	Cái Dầu	86.37	83.84	2.53
82	H01.25.28	Bình Mỹ	88.39	87.6	0.79
83	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	88.88	88.82	0.06
84	H01.30.31	Văn Giáo	81.55	85.62	-4.07
85	H01.30.27	An Hảo	81.72	88.95	-7.23
86	H01.30.35	Tân Lập	83.92	82.96	0.96
87	H01.30.33	Núi Voi	84.04	79.91	4.13
88	H01.30.23	Nhà Bàng	89.17	90.04	-0.87
89	H01.30.22	Tịnh Biên	89.22	86.48	2.74
90	H01.24.29	Vĩnh Hậu	80.03	89.57	-9.54
91	H01.24.24	An Phú	82.58	87.53	-4.95
92	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	84.26	86.2	-1.94
93	H01.24.30	Vĩnh Lộc	84.55	89.46	-4.91
94	H01.24.28	Vĩnh Trường	85.26	86.28	-1.02
95	H01.24.20	Khánh An	87.39	81.53	5.86
96	H01.24.26	Phú Hội	88.36	85.21	3.15

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
97	H01.24.19	Khánh Bình	88.36	84.9	3.46
98	H01.24.31	Phú Hữu	88.62	88.98	-0.36
99	H01.24.22	Phước Hưng	88.68	89.54	-0.86
100	H01.24.23	Đa Phước	88.78	88.78	0.00
101	H01.24.18	Long Bình	89.09	88.67	0.42
102	H01.24.21	Quốc Thái	89.54	89.85	-0.31
103	H01.24.27	Nhơn Hội	89.72	89.89	-0.17
104	H01.22.19	Châu Phú B	80.99	81.2	-0.21
105	H01.22.23	Vĩnh Tế	81.8	86.56	-4.76
106	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	86.09	87.99	-1.90
107	H01.22.24	Vĩnh Châu	86.71	87.01	-0.30
108	H01.22.22	Núi Sam	88.95	85.31	3.64
109	H01.22.18	Châu Phú A	88.98	89.23	-0.25
110	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	88.99	86.23	2.76
111	H01.21.26	Mỹ Xuyên	81.51	82.42	-0.91
112	H01.21.31	Mỹ Thạnh	81.96	79.23	2.73
113	H01.21.33	Bình Đức	82.97	82.6	0.37
114	H01.21.32	Mỹ Thới	84.12	87.39	-3.27
115	H01.21.30	Mỹ Quý	86	76.78	9.22
116	H01.21.29	Đông Xuyên	86.05	86.61	-0.56
117	H01.21.28	Mỹ Phước	87.56	87.52	0.04
118	H01.21.24	Mỹ Bình	87.79	81.42	6.37
119	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	88.55	87.31	1.24
120	H01.21.34	Mỹ Hòa	88.8	88.86	-0.06
121	H01.21.25	Mỹ Long	89.56	88.99	0.57
122	H01.21.36	Mỹ Khánh	89.85	89.46	0.39

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
123	H01.31.07	Lê Trì	61.45	78.37	-16.92
124	H01.31.11	Ô Lâm	64.22	59.64	4.58
125	H01.31.10	Núi Tô	66.38	64.08	2.30
126	H01.31.04	Cô Tô	68.24	66.44	1.80
127	H01.31.13	Tân Tuyển	68.52	65.54	2.98
128	H01.31.15	Vĩnh Phước	68.7	68.27	0.43
129	H01.31.05	Châu Lăng	69.75	63.62	6.13
130	H01.27.31	Mỹ An	67.48	78.57	-11.09
131	H01.23.21	Long Thạnh	69.05	74.31	-5.26
132	H01.30.30	Thới Sơn	68.48	73.03	-4.55
133	H01.28.20	An Châu	78.11	82.13	-4.02
134	H01.28.27	Vĩnh An	79.27	84.1	-4.83
135	H01.31.03	An Tức	70.43	65.28	5.15
136	H01.31.01	Tri Tôn	72.53	70.68	1.85
137	H01.31.14	Vĩnh Gia	75.65	76.68	-1.03
138	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	73.52	77.47	-3.95
139	H01.27.23	Chợ Mới	75.91	77.76	-1.85
140	H01.27.28	Hòa Bình	78.03	81.4	-3.37
141	H01.27.27	Long Kiến	79.69	83.26	-3.57
142	H01.23.32	Vĩnh Hòa	72.61	79.23	-6.62
143	H01.23.33	Vĩnh Xương	72.85	78.78	-5.93
144	H01.23.25	Long Sơn	76.2	80.24	-4.04
145	H01.23.23	Long Châu	79.68	83.82	-4.14
146	H01.25.20	Mỹ Phú	73.21	79.83	-6.62
147	H01.25.22	Ô Long Vỹ	79.58	77.75	1.83
148	H01.25.19	Mỹ Đức	79.77	80.1	-0.33

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt tháng 10	Điểm đạt năm 2024	Điểm Tăng/Giảm (-)
149	H01.30.28	An Phú	74.17	78.17	-4.00
150	H01.30.24	Chi Lăng	74.18	77.66	-3.48
151	H01.30.25	An Cư	74.47	85.61	-11.14
152	H01.30.26	An Nông	75.38	76.81	-1.43
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	76.09	83.68	-7.59
154	H01.30.34	Tân Lợi	77.13	84.93	-7.80
155	H01.30.29	Nhơn Hưng	77.49	86.17	-8.68
156	H01.21.27	Bình Khánh	78.08	80.2	-2.12